

BÁO CÁO

Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (sửa đổi)

Kính gửi: Chính phủ
(Tài liệu phục vụ gửi Bộ Tư pháp thẩm định)

A. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN KẾT QUẢ THỰC HIỆN LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) số 27/2008/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2009 thay thế cho Luật Thuế TTĐB năm 1998, Luật sửa đổi một số điều của Luật Thuế TTĐB năm 2003, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TTĐB và Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2005. Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung 4 lần (Luật số 70/2014/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 106/2016/QH13, Luật số 03/2022/QH15) để giải quyết phát sinh vướng mắc, phù hợp cam kết hội nhập.

Việc sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TTĐB đã góp phần vào sự thành công của Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020. Thực tế thực hiện cho thấy, Luật Thuế TTĐB đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt kinh tế - xã hội, đã đạt được nhiều kết quả khích lệ, tuy nhiên so với yêu cầu đặt ra, chính sách thuế TTĐB vẫn còn những hạn chế nhất định cần tiếp tục được hoàn thiện để phát huy hơn nữa vai trò của thuế TTĐB cũng như mục tiêu đề ra của Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2021-2030. Cụ thể như sau:

1. Kết quả đạt được

- **Một là**, Luật Thuế TTĐB đã có những thay đổi theo đúng định hướng cải cách chính sách của Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020; như xây dựng lộ trình điều chỉnh thuế đối với các mặt hàng thuốc lá, rượu bia, ô tô để điều tiết tiêu dùng của xã hội và thực hiện cam kết quốc tế, góp phần định hướng sản xuất, điều tiết thu nhập của người tiêu dùng có thu nhập cao, góp phần tái phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội, góp phần bảo vệ môi trường, cụ thể:

Luật Thuế TTĐB đã sửa đổi quy định lộ trình tăng thuế suất đối với mặt hàng thuốc lá, rượu bia để góp phần điều tiết tiêu dùng và thực hiện cam

kết quốc tế.

Đối với mặt hàng thuốc lá:

Thuốc lá là mặt hàng tiêu dùng có hại cho sức khỏe của bản thân người hút và người xung quanh (người hút thuốc thụ động) là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây bệnh tật và tử vong trên thế giới. Vì vậy thuốc lá luôn là mặt hàng chịu thuế TTĐB với mức thuế suất cao. Thuế suất thuế TTĐB đối với thuốc lá được tăng theo lộ trình từ 65% lên 70% (từ 01/01/2016 - 31/12/2018) và lên 75% (từ 01/01/2019) để thực hiện cam kết của Việt Nam tại Công ước khung về kiểm soát thuốc lá và mục tiêu giảm sử dụng thuốc lá tại Chiến lược quốc gia phòng chống tác hại thuốc lá đến 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Đối với mặt hàng rượu, bia:

Bên cạnh thuốc lá, tiêu dùng rượu, bia nếu lạm dụng cũng gây nhiều tác hại đến sức khỏe của người tiêu dùng cũng như ảnh hưởng đến đời sống xã hội như bạo lực, an ninh trật tự, an toàn giao thông, ... Giống như mặt hàng thuốc lá, đồ uống có cồn (rượu, bia) có tính chất gây nghiện, do vậy dễ dẫn đến lạm dụng. Trước ngày 01/01/2010, thuế TTĐB đối với bia được phân biệt theo loại bia: bia chai, bia lon áp dụng các mức thuế suất 75% đối với bia chai; bia tươi, bia hơi áp dụng 30% trong năm 2006, 2007 và 40% từ năm 2008. Thực hiện yêu cầu gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Quốc hội đã thông qua Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12 quy định áp dụng thống nhất một mức thuế suất đối với tất cả loại bia là 45% từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2012 và 50% từ ngày 01/01/2013. Việc thống nhất mức thuế suất đối với bia để thực hiện cam kết, do vậy đã phải điều chỉnh giảm thuế suất đối với bia chai từ 75% xuống 45% - 50% nhằm hỗ trợ các cơ sở sản xuất bia địa phương (cơ cấu bia hơi chiếm tỷ trọng lớn) tái cơ cấu sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm để đủ sức cạnh tranh, qua đó góp phần tạo công ăn việc làm cho địa phương. Tuy nhiên, việc hạ thuế suất đối với mặt hàng bia đã làm tăng sức mua (tiêu thụ) đối với bia. Tính riêng năm 2013, lượng bia tiêu thụ là 3 tỷ lít và bình quân đầu người là 32 lít/người. Theo quy hoạch phát triển ngành bia, rượu, đồ uống Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025 được Bộ Công Thương phê duyệt thì: năm 2010 sản lượng sản xuất đạt 2,5 tỷ lít bia; đến năm 2015, sản lượng sản xuất đạt 4 tỷ lít bia; đến năm 2025, sản lượng sản xuất đạt 6 tỷ lít bia.

Vi vậy, áp dụng thuế TTĐB với mức thuế suất cao là cần thiết nhằm nâng cao nhận thức và hành động về tác hại của việc sử dụng nhiều sản phẩm này để giảm tiêu thụ rượu, bia và hạn chế lạm dụng rượu, bia. Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế TTĐB năm 2014 đã thông qua lộ trình tăng thuế đối với các mặt hàng này để góp phần hạn chế sản xuất và tiêu dùng như sau: (i) Rượu từ 20 độ trở lên áp dụng thuế suất theo lộ trình tăng từ 50% lên 55% (từ 01/01/2016-31/12/2016), lên 60% (từ 01/01/2017-31/12/2017) và 65% (từ 01/01/2018); Rượu dưới 20 độ tăng thuế suất thuế TTĐB từ 25% lên 30% từ ngày 01/01/2016 và lên 35% từ ngày 01/01/2018; Bia từ ngày 01/01/2016

tăng từ 50% lên 55%, từ ngày 01/01/2017 tăng lên 60%, từ ngày 01/01/2018 tăng lên 65%.

- **Hai là**, Luật Thuế TTĐB đã góp phần định hướng tiêu dùng tiết kiệm đối với nhiên liệu có nguồn gốc hóa thạch và khuyến khích sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường.

Để khuyến khích người dân tiêu dùng các loại xăng thân thiện môi trường, Luật thuế TTĐB quy định thuế suất đối với xăng sinh học (mức thuế suất 8% đối với xăng E5 và mức thuế suất 7% đối với xăng E10) thấp hơn mức thuế suất áp dụng đối với xăng khoáng (thuế suất 10%).

Để khuyến khích sử dụng các chủng loại xe tiết kiệm nhiên liệu và thân thiện với môi trường, tại Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, Luật Thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016 đã quy định giảm thuế suất thuế TTĐB đối với xe ô tô dưới 9 chỗ có dung tích xi lanh từ 2.000 cm³ trở xuống, cụ thể như sau: Giảm thuế suất thuế TTĐB đối với dòng xe ô tô có dung tích xi lanh dưới 2.000 cm³ và chia thành các nhóm nhỏ: (1) Loại có dung tích xi lanh từ 1.500 cm³ trở xuống: Từ ngày 01/01/2018 áp dụng thuế suất 35% (giảm 10% so với quy định tại Luật số 70/2014/QH13); (2) Loại trên 1.500 cm³ đến 2.000 cm³: Từ ngày 01/01/2018 áp dụng thuế suất 40% (giảm 5% so với quy định tại Luật số 70/2014/QH13). Đối với xe chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, xe chạy điện, Luật thuế TTĐB quy định xe chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện áp dụng thuế suất chỉ bằng 70% mức thuế suất của xe ô tô cùng loại chạy xăng; xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học áp dụng mức thuế suất chỉ bằng 50% mức thuế suất của xe ô tô cùng loại chạy xăng; giảm thuế suất thuế TTĐB đối với xe ô tô điện: (1) Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống áp dụng thuế suất 15% (giảm 10% so với quy định tại Luật số 70/2014/QH13); (2) Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ: áp dụng thuế suất 10% (giảm 5% so với quy định tại Luật số 70/2014/QH13); (3) Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ: áp dụng thuế suất 5% (giảm 5% so với quy định tại Luật số 70/2014/QH13).

Để sớm cụ thể hoá được chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước, tận dụng cơ hội hình thành chuỗi cung ứng vững chắc cho các doanh nghiệp tại Việt Nam sản xuất xe ô tô điện trong nước và xuất khẩu, góp phần giảm phát thải khí nhà kính trong ngành giao thông, tăng hiệu quả sử dụng năng lượng, khuyến khích phát triển nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo, tại Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế TTĐB và Luật Thi hành án dân sự đã sửa đổi thuế suất thuế TTĐB đối với xe ô tô điện chạy pin theo lộ trình: từ ngày 01/3/2022 là 3%, 2%, 1% và từ ngày 01/3/2027 là 11%, 7%, 4% tùy theo số chỗ ngồi.

- **Ba là**, Luật Thuế TTĐB đã góp phần điều tiết thu nhập của những người có thu nhập cao.

Để điều tiết thu nhập của những người có thu nhập cao, Luật thuế TTĐB quy định thu thuế TTĐB đối với mặt hàng ô tô chở người “xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng” và một số hàng hoá, dịch vụ cao cấp vượt trên nhu cầu thông thường của đời sống xã hội với việc quy định thuế suất cao đối các hàng hoá, dịch vụ cao cấp như ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống có dung tích xi lanh trên 4.000cm³ áp dụng mức thuế suất từ 110%-150%; tàu bay, du thuyền áp dụng mức thuế suất 30%; kinh doanh dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng áp dụng thuế suất 35%; kinh doanh vũ trường áp dụng mức thuế suất 40%... để điều tiết thu nhập của những người có thu nhập cao, góp phần tái phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội.

- **Bốn là**, sửa đổi quy định về giá tính thuế TTĐB là giá nhà nhập khẩu và nhà sản xuất trong nước bán ra, đồng thời bổ sung quy định nhằm chống chuyển giá qua các khâu kinh doanh thương mại như giá bán ra để tính thuế TTĐB không thấp hơn tỷ lệ phần trăm do Chính phủ quy định. Cụ thể, trường hợp hàng hoá chịu thuế TTĐB được bán cho các doanh nghiệp kinh doanh thương mại là doanh nghiệp có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu hoặc doanh nghiệp kinh doanh thương mại là doanh nghiệp có mối quan hệ liên kết thì giá tính thuế TTĐB không được thấp hơn tỷ lệ phần trăm so với giá bình quân của các doanh nghiệp kinh doanh thương mại mua trực tiếp của doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu bán ra. Hàng hoá chịu thuế TTĐB nhập khẩu được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu khi xác định số thuế TTĐB phải nộp bán ra.

- **Năm là**, Luật Thuế TTĐB góp phần ổn định nguồn thu cho ngân sách nhà nước (NSNN), đảm bảo tỉ lệ động viên hợp lý cho NSNN theo hướng bền vững, giảm dần sự phụ thuộc nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản (dầu thô) và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.

Tỷ trọng số thu thuế TTĐB trên tổng thu NSNN hàng năm chiếm khoảng từ 8-9%. Cụ thể, cơ cấu số thu thuế TTĐB trên tổng thu NSNN từ năm 2017-2023 như sau: Năm 2017 chiếm khoảng 8,32% tổng thu NSNN và 1,71% GDP; năm 2018 chiếm khoảng 8,52% tổng thu NSNN và 1,74% GDP; năm 2019 chiếm khoảng 9,21% tổng thu NSNN và 1,86% GDP; năm 2020 chiếm khoảng 8,27% tổng thu NSNN và 1,55% GDP; năm 2021 chiếm khoảng 8,21% tổng thu NSNN và 1,54% GDP; năm 2022 chiếm khoảng 9,6% tổng thu NSNN và 1,84% GDP; năm 2023 chiếm khoảng 8,8% tổng thu NSNN và 1,36% GDP.

Ngoài ra, thuế TTĐB đã cùng với các sắc thuế khác như thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng tạo nên một hệ thống chính sách thuế gián thu tương đối đồng bộ để áp dụng có hiệu quả vào việc điều tiết hàng hoá, dịch vụ, vừa tạo thành nguồn thu ổn định cho ngân sách, vừa thể hiện được vai trò

của hệ thống thuế gián thu nói riêng và hệ thống thuế nói chung là một trong những công cụ ổn định kinh tế vĩ mô.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội hiện nay và thời gian tới, chính sách thuế TTĐB hiện hành vẫn còn những hạn chế nhất định cần tiếp tục được hoàn thiện để phát huy hơn nữa vai trò của thuế TTĐB, cụ thể như sau:

- *Một là*, đối tượng chịu thuế TTĐB còn hẹp so với thông lệ quốc tế.

Theo Luật Thuế TTĐB hiện hành có 10 nhóm hàng hóa và 6 nhóm dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB. Tham khảo chính sách các nước cho thấy, hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB của các nước rất đa dạng, ví dụ Trung Quốc thu thuế TTĐB đối với 15 nhóm hàng hóa gồm: thuốc lá, đồ uống có cồn, mỹ phẩm; đồ trang sức và đá quý, pháo hoa, sản phẩm xăng dầu, xe máy, ô tô, bóng chơi gôn (golf) và dụng cụ chơi gôn, đĩa dùng một lần, du thuyền, đồng hồ đeo tay cao cấp; thuyền sử dụng trong du thuyền, sàn gỗ. Thái Lan thu thuế TTĐB đối với 17 nhóm hàng hóa và dịch vụ gồm: Dầu mỏ và các sản phẩm từ dầu mỏ, nước giải khát, thiết bị điện tử, sản phẩm bằng pha lê, ô tô, du thuyền, nước hoa và mỹ phẩm, thảm sàn và vật liệu trải sàn làm bằng lông động vật, xe máy, pin, vũ trường và hộp đêm, xông hơi, các khóa học về đua ngựa, các khóa học gôn, rượu, bia, thuốc lá, bài chơi poker...

Các đối tượng chịu thuế TTĐB hiện hành đã thực hiện ổn định trong thời gian dài. Tuy nhiên tham khảo kinh nghiệm quốc tế gần đây thì nhiều nước đã và đang mở rộng đối tượng chịu thuế TTĐB nhằm: (i) hạn chế (không khuyến khích) việc tiêu dùng một số loại hàng hóa mà theo quan điểm của họ là có hại cho sức khỏe (thuốc lá mới nếu được phép nhập khẩu, sản xuất, lưu hành) hoặc nhà nước cần có sự điều tiết về tiêu dùng (như nước giải khát có đường); (ii) giải quyết thực tiễn phát sinh cần quản lý (thí dụ như sửa đổi mô tả mặt hàng xe ô tô dưới 24 chỗ để đồng bộ với Tiêu chuẩn Việt Nam về Phương tiện giao thông đường bộ). Do đó, cần thiết phải tổng hợp các vướng mắc phát sinh mới này, đề xuất xem xét đề xuất bổ sung một số hàng hóa, dịch vụ nêu trên vào đối tượng chịu thuế TTĐB để phù hợp thực tiễn cũng như thông lệ quốc tế.

- *Hai là*, một số quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, mô tả mặt hàng tại Biểu thuế chưa thực sự rõ ràng dẫn đến vướng mắc trong thực hiện.

Quy định về tàu bay, xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng, xe ô tô chạy trong khu di tích lịch sử, trường học, bệnh viện; xe ô tô chuyên dụng... chưa phù hợp với quy định của Luật hàng không dân dụng, Tiêu chuẩn Việt Nam về ô tô, phát sinh vướng mắc trong thực tế thực hiện.

Do mục đích của thuế TTĐB là công cụ để điều tiết sản xuất, kinh doanh những hàng hóa, dịch vụ cần hạn chế sản xuất kinh doanh, không khuyến khích tiêu dùng nên đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB đưa vào khu phi thuế quan thì cũng là hàng hóa không khuyến khích tiêu dùng và cũng cần áp dụng chính sách tương tự hàng bán vào nội địa (phải chịu thuế TTĐB). Do vậy, cần bổ quy định "*Hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ xe ô tô chở người dưới 24 chỗ*" thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

- **Ba là**, thuế suất thuế TTĐB đối với các mặt hàng thuốc lá, rượu bia, ô tô, còn thấp chưa đủ tác dụng để hạn chế tiêu dùng hoặc điều tiết thu nhập của người sử dụng có thu nhập cao trong xã hội.

Mặc dù mặt hàng thuốc lá, bia và rượu đã được tăng thuế suất thuế TTĐB theo lộ trình từ năm 2016-2019, tuy nhiên, trong thời gian qua, tình hình sử dụng thuốc lá, rượu, bia ở Việt Nam vẫn ở mức cao và có xu hướng gia tăng. Đồng thời, lộ trình tăng thuế TTĐB vừa qua đối với thuốc lá, rượu và bia vẫn chưa đạt mục tiêu giảm sử dụng như các chủ trương, chiến lược đã đề ra. Do đó, cần thiết phải nghiên cứu tiếp tục điều chỉnh tăng thuế TTĐB đối với các mặt hàng này để giảm sử dụng, nâng cao sức khỏe cộng đồng.

- **Bốn là**, chưa thực hiện được một số mục tiêu đề ra của chính sách thuế TTĐB nêu tại Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020 là nghiên cứu áp dụng phương pháp thuế hỗn hợp đối với mặt hàng có hại cho sức khỏe và môi trường.

- **Năm là**, chưa có quy định hoàn trả thuế TTĐB đối với số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết đối với một số mặt hàng cần khuyến khích sản xuất, tiêu dùng sản phẩm thân thiện môi trường.

Luật Thuế TTĐB hiện hành chưa có quy định hoàn trả thuế TTĐB đối với số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết đối với một số mặt hàng cần khuyến khích sản xuất, tiêu dùng sản phẩm thân thiện môi trường. Bên cạnh đó, để tránh trường hợp doanh nghiệp lợi dụng chính sách để lập hồ sơ hoàn thuế TTĐB, cần thiết sửa đổi quy định không áp dụng hoàn thuế TTĐB đối với trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động.

2.2. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

Những tồn tại, hạn chế nói trên xuất phát từ cả các nguyên nhân khách quan và chủ quan. Cụ thể như sau:

a) Về nguyên nhân khách quan

- Nền kinh tế trong nước liên tục phải ứng phó với các biến động khó lường, khó dự báo. Sau khi Chiến lược cải cách hệ thống chính sách thuế đến năm 2020 được ban hành đã chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những khó khăn do

nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu, rộng trong điều kiện kinh tế toàn cầu có nhiều biến động và tiềm ẩn nhiều rủi ro, trong khi hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chưa đầy đủ, khả năng phân tích, dự báo còn hạn chế.

- Tính đồng bộ của pháp luật thuế nói chung, pháp luật về thuế TTĐB nói riêng với hệ thống các chính sách pháp luật khác có liên quan còn bộc lộ một số bất cập do sự điều chỉnh liên tục cho phù hợp với các yêu cầu và bối cảnh mới.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngày càng đa dạng, phức tạp. Các mô hình kinh doanh mới liên tục xuất hiện. Qua đó, đã và đang làm thay đổi mạnh mẽ các hoạt động kinh doanh truyền thống, đặt các cơ quan quản lý vào những tình huống chưa có tiền lệ không riêng với Việt Nam mà đối với hầu hết các quốc gia khác trên thế giới.

- Xu hướng các nước phát triển và các nước đang phát triển đều thực hiện cơ cấu lại thu NSNN, trong đó tăng cường vai trò của thuế TTĐB, đồng thời từng bước giảm dần thuế nhập khẩu để thực hiện cam kết trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng.

b) Về nguyên nhân chủ quan

- Việc đánh giá, dự báo tình hình kinh tế trong nước và quốc tế còn chưa sát, chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới, khi bối cảnh kinh tế thế giới biến động liên tục.

- Một số yêu cầu về cải cách chính sách thuế TTĐB đã được nhận diện khá sớm nhưng kết quả thực hiện trên thực tiễn chưa cao do việc thực hiện còn chưa đồng bộ. Thực tế này đã dẫn đến việc rà soát, hợp lý hóa các chính sách thuế TTĐB gặp phải nhiều khó khăn khi mở rộng đối tượng chịu thuế cũng như điều chỉnh thuế suất đối với một số hàng hóa, dịch vụ.

B. MỤC TIÊU TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ; KẾT QUẢ TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ

I. MỤC TIÊU TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ

1. Mục tiêu

Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện nội dung Luật Thuế TTĐB hiện hành đối chiếu với các định hướng cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020 và các mục tiêu đề ra khi xây dựng Luật Thuế TTĐB. Trên cơ sở đó xây dựng nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

2. Quan điểm

- Bám sát định hướng hoàn thiện chính sách thuế TTĐB nêu tại Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020.

- Phù hợp bối cảnh kinh tế trong nước, chỉ rõ những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật thuế TTĐB thời gian qua.

- Quy định chính sách thuế TTĐB theo hướng đơn giản, rõ ràng, công khai, thực hiện cùng việc quản lý thuế điện tử, tạo môi trường thuận lợi cho

người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào NSNN.

- Phù hợp thông lệ quốc tế.
- Đảm bảo ổn định nguồn thu NSNN.

II. KẾT QUẢ TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ

Trên cơ sở báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, các hiệp hội và từ tổng kết đánh giá công tác quản lý thuế TTĐB, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát, đánh giá toàn bộ nội dung của Luật Thuế TTĐB. Luật Thuế TTĐB hiện hành được thiết kế gồm 4 Chương 11 Điều, trong đó: Chương I quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 4); Chương II quy định về căn cứ tính thuế (từ Điều 5 đến Điều 7); Chương III quy định về hoàn thuế, khấu trừ, giảm thuế (Điều 8, Điều 9); Chương IV quy định về điều khoản thi hành (Điều 10, 11).

Qua tổng kết đánh giá thì có 03 Điều của Luật Thuế TTĐB không phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện (Điều 1, Điều 4, Điều 9), có 08 Điều phát sinh vướng mắc (Điều 2, Điều 3, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 10, Điều 11). Các nội dung vướng mắc chủ yếu liên quan đến: đối tượng chịu thuế; đối tượng không chịu thuế; giá tính thuế; thuế suất; hoàn, khấu trừ thuế TTĐB. Bên cạnh đó, qua rà soát các văn bản hướng dẫn Luật (Nghị định, Thông tư), một số nội dung đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật cũng cần bổ sung đưa lên Luật. Nội dung như sau:

1. Về đối tượng chịu thuế

1.1. Đối với nhóm hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB

1.1.1. Về mặt hàng “thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm”

- Quy định có liên quan

+ Điểm a khoản 1 Điều 2 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định mặt hàng “Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

+ Khoản 1 và 3 Điều 2 Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH15 quy định về giải thích từ ngữ như sau:

“1. Thuốc lá là sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá, được chế biến dưới dạng thuốc lá điếu, xì gà, thuốc lá sợi, thuốc lá hoặc các dạng khác”.

“3. Nguyên liệu thuốc lá là lá thuốc lá dưới dạng rời, tấm đã sơ chế tách cọng, sợi thuốc lá, cọng thuốc lá và nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất thuốc lá”.

- Vấn đề phát sinh

Quy định tại Luật Thuế TTĐB chưa đồng bộ với Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá, dẫn đến những khó khăn trong thực hiện.

- Đề xuất

Do vậy cần thiết sửa đổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Luật Thuế TTĐB để đồng bộ với quy định tại Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá.

1.1.2. Về mặt hàng “rượu”

- Quy định có liên quan

+ Điểm b khoản 1 Điều 2 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định mặt hàng “rượu” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

+ Khoản 1 Điều 2 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia số 44/2019/QH14 có quy định về giải thích từ ngữ như sau:

“1. Rượu là đồ uống có cồn thực phẩm, được sản xuất từ quá trình lên men từ một hoặc hỗn hợp của các loại nguyên liệu chủ yếu gồm tinh bột của ngũ cốc, dịch đường của cây, hoa, củ, quả hoặc là đồ uống được pha chế từ cồn thực phẩm”.

- Vấn đề phát sinh

Quy định tại Luật Thuế TTĐB chưa đồng bộ với Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia, dẫn đến những khó khăn trong thực hiện.

- Đề xuất

Do vậy, cần thiết sửa đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Luật Thuế TTĐB để đồng bộ với quy định tại Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia.

1.1.3. Về mặt hàng “bia”

- Quy định có liên quan

+ Điểm b khoản 1 Điều 2 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định mặt hàng “bia” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

+ Khoản 2 Điều 2 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia số 44/2019/QH14 có quy định về giải thích từ ngữ như sau:

“2. Bia là đồ uống có cồn thực phẩm, được sản xuất từ quá trình lên men từ hỗn hợp của các loại nguyên liệu chủ yếu gồm mạch nha (malt), đại mạch, nấm men bia, hoa bia (hoa houblon), nước.”

- Vấn đề phát sinh

Quy định tại Luật Thuế TTĐB chưa đồng bộ với Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia, dẫn đến những khó khăn trong thực hiện.

- Đề xuất

Do vậy, cần thiết sửa đổi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Luật Thuế TTĐB để đồng bộ với quy định tại Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia.

1.1.4. Về mặt hàng xe ô tô dưới 24 chỗ:

- Quy định có liên quan

+ Tại điểm d khoản 1 Điều 2 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định: “Xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

+ Theo Tiêu chuẩn TCVN 7271:2003 Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô - Phân loại theo mục đích sử dụng và Quyết định số 2431/QĐ-BKHCN ngày 08/11/2010 của Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố sửa đổi 2:2010 TCVN 7271:2003 Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô - Phân loại theo mục đích sử dụng thì ô tô được phân loại thành: Ô tô chở người; Ô tô chở hàng và Ô tô chuyên dùng, trong đó:

=> Ô tô chở người: gồm có ô tô con; ô tô khách và ô tô chở người chuyên dụng (ô tô con được mô tả có số chỗ ngồi bao gồm cả chỗ người lái không lớn hơn 9; ô tô pick-up chở người có ít nhất một đặc điểm khác với ô tô pick-up chở hàng nêu tại 3.2.8 ...)

=> Ô tô chở hàng, có bao gồm ô tô pick-up chở hàng cabin đơn (mục 3.2.7), ô tô pick-up chở hàng cabin kép (mục 3.2.8), ô tô tải VAN có 2 hàng ghế (mục 3.2.9). Theo đó, ô tô pick-up chở hàng cabin kép có đặc điểm thùng hàng dạng hở (có thể có mui phủ) hoặc dạng kín, có thể liền hoặc không liền thân với ca bin, có bố trí cửa để xếp, dỡ hàng; Trong ca bin có bố trí hai hàng ghế, có số chỗ ngồi kể cả chỗ ngồi của người lái không lớn hơn 5; Thùng hàng không có trang bị tiện nghi và nội thất phục vụ chở người; Diện tích hữu ích của sàn thùng hàng (Fh) không nhỏ hơn 1 m² (xác định như Phụ lục A của TCVN 7271: 2003); Tổng khối lượng hàng hóa cho phép chở (mh) phải lớn hơn tổng khối lượng của số người cho phép chở (mng) được tính theo tỷ lệ sau: $mng = 65 \text{ kg/người} \times \text{số chỗ ngồi}$. Đối với xe ô tô tải VAN có 2 hàng ghế thì khối lượng chuyên chở (bao gồm cả người và hàng hóa) từ 950 kg trở lên.

=> Ô tô chuyên dùng.

Đối chiếu với Tiêu chuẩn Việt Nam về phương tiện giao thông đường bộ hiện nay (Ô tô) cho thấy: không có phân loại ô tô theo “xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng” mà chỉ có mô tả ô tô pickup chở hàng cabin kép, ô tô pick-up chở người, ô tô VAN có 02 hàng ghế.

Ô tô pick-up chở người thuộc chủng loại ô tô con. Ô tô pick-up chở hàng cabin đơn là xe thiết kế chuyên chở hàng thuộc chủng loại ô tô chở hàng (ô tô tải). Xe ô tô tải VAN có 2 hàng ghế, Ô tô pick-up chở hàng cabin kép là loại được thiết kế xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng.

+ Theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ được phân loại vào nhóm xe có động cơ mã HS 8703, 8702.

- Vấn đề phát sinh

Thực tế thực hiện đã có phát sinh vướng mắc việc xác định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ có thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB hay

không do: (i) Theo quy định tại Luật Đường bộ, Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải xe chở người bốn bánh có gắn động cơ là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chạy bằng động cơ, có kết cấu để chở người, hai trục, ít nhất bốn bánh xe, vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 30 km/h, hoạt động trên đường bộ trong phạm vi hạn chế; (ii) Theo TCVN thì xe chở người bốn bánh có gắn động cơ không được gọi là ô tô.

- Đề xuất

Do vậy, để minh bạch chính sách, đồng bộ với pháp luật chuyên ngành, và giải quyết những vướng mắc trong thực tiễn phát sinh cần thiết sửa đổi quy định điểm d khoản 1 Điều 2 Luật Thuế TTĐB về mặt hàng xe ô tô dưới 24 chỗ.

1.1.5. Về mặt hàng tàu bay

- Quy định có liên quan

+ Tại điểm e khoản 1 Điều 2 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định “Tàu bay, du thuyền” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

Căn cứ thẩm quyền được giao hướng dẫn, tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định về đối tượng chịu thuế đối với tàu bay, du thuyền như sau: “a) Đối với tàu bay, du thuyền quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 2 Luật Thuế TTĐB là loại sử dụng cho mục đích dân dụng”.

+ Tại khoản 1 Điều 13 Luật Hàng không dân dụng quy định: “1. Tàu bay là thiết bị được nâng giữ trong khí quyển nhờ tác động tương hỗ với không khí, bao gồm máy bay, trực thăng, tàu lượn, khí cầu và các thiết bị bay khác, trừ thiết bị được nâng giữ trong khí quyển nhờ tác động tương hỗ với không khí phản lại từ bề mặt trái đất”.

- Vấn đề phát sinh

Theo quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam, khái niệm về tàu bay rất rộng bao gồm tất cả những thiết bị bay như Flycam để quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ, thiết bị bay điều khiển từ xa dùng để phun thuốc trừ sâu, chữa cháy, khí cầu, máy bay đồ chơi trẻ em điều khiển từ xa... nếu thu thuế TTĐB đối với các thiết bị bay, khí cầu, máy bay, đồ chơi trẻ em thì chưa phù hợp với mục tiêu của chính sách thuế TTĐB.

- Đề xuất

Để làm rõ đối tượng chịu thuế TTĐB là các loại tàu bay có động cơ, chở được người và là những mặt hàng cao cấp phục vụ cho mục đích tiêu dùng cá nhân của các đối tượng có thu nhập cao trong xã hội, đồng thời Luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, cần thiết sửa đổi quy định rõ mặt hàng “tàu bay” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

1.1.6. Về mặt hàng điều hòa nhiệt độ

- Quy định có liên quan

+ Tại điểm h khoản 1 Điều 2 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định: “h) Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

+ Căn cứ thẩm quyền được giao hướng dẫn, tại Điều 2 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định: “Đối với mặt hàng điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB: trường hợp cơ sở sản xuất bán hoặc cơ sở nhập khẩu nhập tách riêng từng bộ phận là cục nóng hoặc cục lạnh thì hàng hóa bán ra hoặc nhập khẩu (cục nóng, cục lạnh) vẫn thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB như đối với sản phẩm hoàn chỉnh (máy điều hòa nhiệt độ hoàn chỉnh)”.

- Vấn đề phát sinh

Cần bổ sung quy định về các nội dung đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ.

- Đề xuất

Để Luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, cần thiết sửa đổi quy định tại điểm h khoản 1 Điều 2 Luật Thuế TTĐB về điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống.

1.1.7. Về hàng mã

- Quy định có liên quan

+ Tại điểm k khoản 1 Điều 2 Luật thuế TTĐB quy định “k) Vàng mã, hàng mã” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

+ Căn cứ thẩm quyền được giao tại Luật, tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định: “b) Đối với hàng mã quy định tại Điểm k Khoản 1 Điều 2 Luật Thuế TTĐB không bao gồm hàng mã là đồ chơi trẻ em, đồ dùng dạy học”.

- Vấn đề phát sinh

Cần bổ sung quy định về các nội dung đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ.

- Đề xuất

Để Luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, cần thiết sửa đổi quy định tại điểm k khoản 1 Điều 2 Luật thuế TTĐB.

1.1.8. Bổ sung nước giải khát theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), có hàm lượng đường trên 5g/100ml vào đối tượng chịu thuế TTĐB

- Chủ trương, chiến lược liên quan đến việc áp thuế đối với nước giải khát có đường

Đảng và Nhà nước đã có chủ trương, chiến lược liên quan đến việc áp thuế đối với nước giải khát có đường như sau:

+ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới cũng đã đưa ra nhiệm vụ: *“Tăng thuế TTĐB đối với các hàng hoá có hại cho sức khoẻ như đồ uống có cồn, có ga, thuốc lá để hạn chế tiêu dùng.”*

+ Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới đặt mục tiêu năm 2025 tuổi thọ trung bình người Việt Nam khoảng 74,5 tuổi, số năm sống khoẻ đạt tối thiểu 67 năm, tỉ lệ béo phì ở người trưởng thành dưới 12% và đến năm 2030 tuổi thọ trung bình khoảng 75 tuổi, số năm sống khoẻ đạt tối thiểu 68 năm và khống chế tỉ lệ béo phì ở người trưởng thành dưới 10%.

+ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/1/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (Chương trình) quyết nghị xây dựng phương án tăng thuế TTĐB đối với một số mặt hàng cần hạn chế tiêu dùng để kịp thời áp dụng trong thời gian thực hiện Chương trình.

+ Điểm a khoản 1 Mục III Quyết định số 02/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05/01/2022 phê duyệt Chiến lược Dinh dưỡng Quốc gia giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 đã giao nhiệm vụ và giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách về dinh dưỡng gồm: *“a) Rà soát, xây dựng, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật về ... xây dựng chính sách, cơ chế tài chính bao gồm cả việc chi trả của bảo hiểm y tế cho các hoạt động dinh dưỡng trong cơ sở y tế và trường học; xây dựng quy định về ghi nhãn dinh dưỡng ở mặt trước bao bì sản phẩm đóng gói sẵn, hạn chế quảng cáo đối với thực phẩm không có lợi cho sức khỏe, đặc biệt đối với trẻ em, áp thuế TTĐB với đồ uống có đường...”*

+ Khoản 5 Mục V Quyết định số 155/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/1/2022 phê duyệt Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần giai đoạn 2022-2025 đã giao Bộ Tài chính: *“b) Nghiên cứu đề xuất mức thuế phù hợp đối với các sản phẩm đồ uống có đường, các thực phẩm không có lợi cho sức khỏe và các sản phẩm kinh doanh có điều kiện để hạn chế sử dụng các sản phẩm không có lợi cho sức khỏe.”*

- Vấn đề phát sinh

+ Thực trạng tiêu thụ nước giải khát có đường của Việt Nam:

Theo Viện Dinh dưỡng quốc gia, tỷ lệ hộ gia đình tiêu thụ nước giải khát có đường đã tăng từ 56,22% năm 2010 lên 69,76% năm 2016 và tỷ lệ tiêu thụ nước ngọt bình quân đầu người năm 2013 là 47,65 lít/người tăng lên 70,56 lít/người năm 2020.

Xu hướng tiêu thụ nước giải khát có đường ở Việt Nam đang gia tăng kéo theo nhiều hệ lụy về sức khỏe đối với trẻ em. Cụ thể: Nhiều nhóm nước giải khát có đường được tiêu thụ trong năm 2022 tăng trưởng mạnh so với năm 2021: đồ uống có ga (16,7%), nước tăng lực (25,5%), nước rau & quả (16,92%), nước uống thể thao (35,6%), trà pha sẵn (9,8%). Ước tính các sản phẩm này tiếp tục tăng trưởng 6,4-8,7% trong năm 2023.

+ Gánh nặng bệnh tật liên quan đến nước giải khát có đường ở Việt Nam:

Các nghiên cứu trên thế giới ở trẻ em và thanh thiếu niên đều cho thấy mối liên quan thuận chiều giữa việc tiêu thụ các loại đồ uống có đường với việc gia tăng hàm lượng mỡ cơ thể và nguy cơ mắc thừa cân, béo phì.

Trẻ em Việt Nam đã và đang phải đối mặt với tình trạng thừa cân, béo phì đang ngày càng gia tăng nhanh chóng, đặc biệt ở trẻ em lứa tuổi học đường ở cả thành thị và nông thôn. Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở trẻ em Việt Nam đã tăng gấp đôi từ 8,5% năm 2010 lên 19% năm 2020. Trong nhóm người trưởng thành tỷ lệ này là 15,6% (2015) đã tăng lên 19,5% (2021).¹ Đây là mức cao hơn tỷ lệ trung bình của khu vực Đông Nam Á (17,3%) và cao hơn tỷ lệ tại các quốc gia có mức thu nhập thấp và thu nhập trung bình của khu vực (13,4% tại Cam-pu-chia, 16,6% tại Lào, 14,1 % tại Myanmar, 14,5% tại Philippines, 18,0% tại Indonesia). Khu vực thành thị của Việt Nam tỷ lệ thừa cân béo phì lên tới 26,8%. Nếu không có các biện pháp ngăn chặn hiệu quả, ước tính đến năm 2030, Việt Nam sẽ có tới gần 2 triệu trẻ em trong độ tuổi 5 đến 19 tuổi bị thừa cân, béo phì đi kèm các nguy cơ cao hơn đối với nhiều bệnh không lây nhiễm; có thể bị tác động tiêu cực về tâm lý và xã hội: chịu các định kiến về cân nặng, bị cô lập, trầm cảm, thiếu tự tin, kết quả học tập kém; có nguy cơ cao sẽ tiếp tục bị thừa cân hoặc béo phì khi trưởng thành, gây gia tăng đáng kể nguy cơ mắc bệnh không lây nhiễm, các bệnh mãn tính và tử vong sớm.

Theo Viện Dinh dưỡng quốc gia, nếu uống một lon nước ngọt mỗi ngày, các nguy cơ béo phì tăng 60% trong 1,5 năm, gãy xương tăng gấp 2,72 lần, mắc đái tháo đường tuýp 2 tăng 26%, tăng nguy cơ mắc bệnh lý thận – tiết niệu như sỏi thận, bệnh thận mãn tính, tăng nguy cơ nhồi máu cơ tim hoặc chết vì nhồi máu cơ tim 20% ở nam và 40% ở nữ, rối loạn chuyển hóa, tăng nguy cơ mắc hội chứng chuyển hóa bao gồm béo phì, rối loạn lipid máu, tăng glucose máu, tăng 18% nguy cơ mắc các bệnh ung thư liên quan đến béo phì, nguy cơ mắc bệnh gút cao hơn 75%, tăng nguy cơ răng bị ăn mòn và dễ dẫn đến sâu răng. Trẻ em thường xuyên uống nước giải khát có đường thì chỉ số khối cơ thể BMI tăng 0,24% so với trẻ không uống và tăng nguy cơ béo phì

¹ Bộ Y tế Việt Nam 2020. https://moh.gov.vn/tin-noi-bat/-/asset_publisher/3Yst7YhbKA5j/content/bo-y-te-cong-bo-kei-qua-tong-ieu-tra-dinh-duong-nam-2019-2020

43%. Năm 2015, Việt Nam có khoảng 3,5 triệu người mắc bệnh đái tháo đường, dự báo sẽ tăng lên gấp đôi (6,1 triệu) vào năm 2040².

Tại Việt Nam, ước tính chi phí trực tiếp cho điều trị các bệnh liên quan béo phì là 53,5 triệu USD (tương đương 1.230,5 tỷ đồng); tương đương với 0,44% chi phí chăm sóc y tế trực tiếp và 0,03% GDP. Chi phí gián tiếp được ước tính là 111 triệu USD (tương đương 2.553 tỷ đồng); tương đương với 0,91% tổng chi phí chăm sóc y tế và lên tới 0,06% GDP³. Những hậu quả về kinh tế này sẽ có thể được giảm thiểu nếu các quốc gia triển khai thực hiện chính sách phòng ngừa.

- Kinh nghiệm quốc tế

Nước giải khát có đường là một trong những nguyên nhân gây ra thừa cân, béo phì, đái tháo đường tuýp 2, tăng huyết áp, tim mạch, các bệnh do rối loạn chuyển hóa... Những vấn đề này là gánh nặng y tế mà Việt Nam đang phải đối mặt.

Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO) nước giải khát có đường là yếu tố nguy cơ hàng đầu gây bệnh không lây nhiễm như tim mạch, đái tháo đường... hiện đang có mức tăng bùng nổ trong vài thập kỷ qua.⁴

Sử dụng thường xuyên nước giải khát có đường gây nguy cơ đái tháo đường tuýp 2 cao hơn 26-35%^{5,6}, hội chứng chuyển hóa cao hơn 45%⁷, nguy cơ các bệnh về tim mạch cao hơn 20-40%^{8,9}. Nước giải khát có đường còn ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe răng miệng như sâu răng, mòn men răng^{10,11}.

Theo Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em cũng như Luật trẻ em 2016 đã quy định trẻ em cần phải được chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng với điều kiện tốt nhất có thể.

WHO đã chính thức khuyến nghị tới Chính phủ các nước để tiến hành nhiều hành động nhằm khuyến khích người dân tiếp cận thức ăn lành mạnh

² https://moh.gov.vn/tin-tong-hop/-/asset_publisher/k206Q9qkZOqn/content/viet-nam-co-3-5-trieu-nguoi-truong-thanh-mac-ai-thao-uong?inheritRedirect=false

³ Helble, Matias, Francisco K. The Imminent Obesity Crisis in Asia and the Pacific: First Cost Estimates. ADBI Working Paper 2017

⁴ Theo Bộ Y tế, có nhiều nghiên cứu quy mô lớn trong thời gian dài đã cho thấy sử dụng nước giải khát có đường bất hợp lý được xác định là một trong những nguyên nhân chính gây ra thừa cân, béo phì và các rối loạn chuyển hóa cả ở người trưởng thành và trẻ em, làm tăng nguy cơ bị rối loạn đường huyết, mỡ máu và huyết áp, từ đó, gia tăng tỷ lệ mắc bệnh đái tháo đường tuýp 2, tăng huyết áp, rối loạn mỡ máu cũng như các biến chứng về tim mạch, đột quỵ và tử vong; đồng thời là một trong những nguyên nhân chính gây ra các bệnh về răng miệng và có thể ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe.

⁵ Malik VS, Popkin BM, Bray GA, Després JP, Willett WC, Hu FB. Sugar-sweetened beverages and risk of metabolic syndrome and type 2 diabetes: a meta-analysis. *Diabetes care*. 2010 Nov 1; 33(11):2477-83

⁶ Dhingra R, Sullivan L, Jacques PF, Wang TJ, Fox CS, Meigs JB, D, Agostino RB, Gaziano JM, Vasan RS: Soft drink consumption and risk of developing cardiometabolic risk factors and the metabolic syndrome in middle-aged adults in the community. *Circulation*. 2007; 116:480-8

⁷ Dhingra R, Sullivan L, Jacques PF, Wang TJ, Fox CS, Meigs JB, D, Agostino RB, Gaziano JM, Vasan RS: Soft drink consumption and risk of developing cardiometabolic risk factors and the metabolic syndrome in middle-aged adults in the community. *Circulation*. 2007; 116:480-8

⁸ De Koning L, Malik VS, Kellogg MD, Rimm EB, Willett WC, Hu FB. Sweetened beverage consumption, incident coronary heart disease, and biomarkers of risk in men. *Circulation*. 2012 Apr 10; 125(14):1735-41

⁹ Fung TT, Malik V, Rexrode KM, Manson JE, Willett WC, Hu FB. Sweetened beverage consumption and risk of coronary heart disease in women. *The American journal of clinical nutrition*. 2009 Feb 11;89(4):1037-42

^{10c} Wilder JR, Kaste LM, Handler A, McGruder T C, Rankin KM. The association between sugar-sweetened beverages and dental caries among third-grade students in Georgia. *J Public Health Dent*. 2015

¹¹ Li H, Zou Y, Ding G. Dietary factors associated with dental erosion: a meta-analysis. *PLoS One*. 2012; 7(8):e42626. [PMC free article] [PubMed] [Google Scholar].

thông qua biện pháp đánh thuế vào nước giải khát có đường để định hướng tiêu dùng. Nhiều nước đã dần bổ sung nước giải khát có đường vào đối tượng chịu thuế TTĐB: tăng từ 15 quốc gia năm 2012 lên 85 quốc gia trên thế giới áp dụng thuế đối TTĐB với nước giải khát có đường vào 2022 và đã mang lại hiệu quả cả về nhận thức và hành động từ phía người tiêu dùng cũng như nhà sản xuất về việc giảm lượng đường trong nước giải khát cũng như giảm tiêu thụ nước giải khát có đường. Mê-xi-cô: sau 2 năm áp dụng thuế TTĐB các hộ gia đình đã giảm 11,7% mua nước giải khát có đường, tăng thu thuế thêm 2,6 tỷ đô la Mỹ; Thái Lan: sau 5 năm áp dụng thuế TTĐB đối với nước giải khát có đường, các công ty đã thay đổi, giảm đáng kể lượng đường trong mỗi 100ml nước giải khát. Lượng đường trung bình trong nước uống tăng lực giảm từ 16,7 gam xuống 6,1 gam/100 ml, nước giải khát có ga giảm từ 9,2 gam xuống còn gần 4,6 gam/100 ml, cà phê đóng sẵn có đường giảm từ 8 gam xuống còn 3,4 gam/100 ml, các loại trà từ 8,7 xuống 4,3 gam/100 ml, nước ép trái cây giảm từ 10,6 gam xuống còn gần 6,4 gam/100 ml, đồ uống khác giảm từ 9 gam xuống 3,4 gam/100 ml. Lượng nước giải khát có hàm lượng đường cao và thuộc các ngưỡng đánh thuế TTĐB cao hơn đã giảm đáng kể xuống các ngưỡng đường thấp hơn với mức thuế TTĐB thấp hơn. Số thu thuế TTĐB nước giải khát có đường trong năm đầu tiên áp dụng tăng thêm 3 tỷ Bạt/năm 2018 nhưng giảm dần vào các năm sau xuống 1,4 tỷ Bạt vào 2022 do các doanh nghiệp điều chỉnh công thức sản phẩm với hàm lượng đường giảm dần xuống ngưỡng thuế thấp và lượng tiêu thụ giảm đáng kể. Trong ASEAN có 06¹²/10 nước thu thuế TTĐB nước giải khát có đường.

Tham khảo kinh nghiệm quốc tế, nhiều nước đánh thuế nước giải khát có đường theo tiêu chí hàm lượng đường là trên 5g đường/100ml. Theo Quy định ghi nhãn của EU thì hàm lượng đường trong nước giải khát là dưới 5g đường/100ml nước giải khát được coi là nước giải khát ít đường nên một số nước trong EU áp dụng ngưỡng này để đánh thuế nước giải khát. Thái Lan, Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a, Bru-nê đánh thuế TTĐB nước giải khát có hàm lượng đường từ trên 5g/100ml và chia các mức thuế cao hơn với các ngưỡng hàm lượng đường cao hơn như 7g/100ml, 8g/100ml, 10g/100ml hay 12g/100ml; Pháp đánh thuế nước giải khát có hàm lượng đường trên 11g/100ml; Ai-len và Anh đánh thuế nước giải khát theo 2 ngưỡng hàm lượng đường, bao gồm thuế suất thuế TTĐB thấp hơn đối với nước giải khát có hàm lượng đường từ 5g đến 8g đường/100ml và thuế suất cao hơn 1,5 lần đối với nước giải khát có hàm lượng đường trên 8g/100ml. Ét-tôn-ni-a đánh thuế với

¹²Thái Lan, Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a, Lào, Cam-pu-chia, Mi-an-ma đã áp dụng thuế TTĐB đối với nước giải khát có đường. Thái Lan thu thuế TTĐB đối với các loại nước giải khát không cồn là 14% và thu bổ sung thuế tuyệt đối theo hàm lượng đường với các ngưỡng từ trên 6g đến dưới 8g đường/100ml (0,1 Bạt/lit năm 2023 và tăng lên 1 Bạt/lit năm 2025), trên 8g đến dưới 10g đường/100ml (0,3 Bạt/lit năm 2023 và tăng lên 3 Bạt/lit năm 2025), trên 10g đến dưới 14g đường/100ml (1 Bạt/lit năm 2023 và tăng lên 5 Bạt/lit năm 2025), trên 14g đến dưới 18g đường/100ml (3 Bạt/lit năm 2023 và tăng lên 5 Bạt/lit năm 2025), trên 18g đường/100ml (5 Bạt/lit); In-đô-nê-xi-a kiến nghị thu thuế TTĐB đối với nước giải khát có đường và ga từ 1.500 rupiah đến 2.500 rupiah cho mỗi lít tùy loại đồ uống. Cam-pu-chia thu thuế TTĐB đối với đồ uống có ga không cồn và tương tự với thuế suất 10%. Phi-lip-pin thu thuế TTĐB: 6 peso/lit đối với đồ uống sử dụng chất làm ngọt hoàn toàn calo và chất làm ngọt hoàn toàn không calo hoặc hỗn hợp chất làm ngọt có calo và không calo; 12 peso/lit đối với đồ uống sử dụng xi-rô ngô có hàm lượng fructose cao hoặc kết hợp với bất kỳ chất làm ngọt có calo hoặc không calo nào. Kenya áp dụng thuế TTĐB đối với đồ uống có ga, các loại nước hoa quả là 7%. Pháp thu thuế TTĐB đối với đồ uống có ga là 0,0716 Euro/lit. Anh thu 0,18 bảng Anh/ lít đối với đồ uống có 5-8g đường/trên 100 ml; 0,24 bảng Anh/ lít với đồ uống có lượng đường > 8g/100 ml. Ai-len thu 16,26 EUR/héc-tô-lit đối với đồ uống có hàm lượng đường từ 5g đến dưới 8g/100ml, 24,39 EUR/héc-tô-lit với đồ uống có hàm lượng đường trên 8g/100ml.

nước giải khát có đường hàm lượng trên 5g/100ml. Chi-lê: đánh thuế TTĐB 10% với nước giải khát có đường có hàm lượng đường thấp hơn 6,25g/100ml và 18% với nước giải khát có hàm lượng đường cao hơn 6,25g/100ml. Nhiều nước không thu thuế TTĐB đối với sữa, các sản phẩm từ sữa và sản phẩm dinh dưỡng.

- Về quy định liên quan đến công bố hàm lượng đường của sản phẩm

Theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm thì tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm thực hiện tự công bố thực phẩm đã qua chế biến theo Mẫu quy định, trong đó có tiêu chí về hàm lượng đường của sản phẩm phải được công bố. Sau khi tự công bố sản phẩm, tổ chức, cá nhân được quyền sản xuất, kinh doanh sản phẩm và chịu trách nhiệm hoàn toàn về an toàn của sản phẩm đó. Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 9/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa, Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 29/2023/TT-BYT ngày 30/12/2023 hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm, bao gồm cả tiêu chí về hàm lượng đường¹³ (Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2024).

- Đề xuất

Theo Bộ Y tế, tiêu dùng nước giải khát có đường không kiểm soát đem lại nhiều hậu quả về kinh tế, xã hội đáng báo động. Nó tạo ra gánh nặng nghiêm trọng đối với nền kinh tế của các quốc gia, không chỉ vì chi phí chăm sóc y tế cho điều trị các bệnh không lây nhiễm mãn tính mà còn vì các chi phí gián tiếp liên quan như giảm/mất năng suất lao động do người bệnh phải nghỉ làm hoặc đi làm khi sức khỏe không đảm bảo và các chi phí liên quan đến tổn thất về con người do giảm/mất khả năng làm việc hoặc tử vong sớm...

Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, cần có hành động đề bảo vệ trẻ em, thế hệ tương lai của đất nước. Do thuế TTĐB là công cụ hiệu quả để điều chỉnh hành vi người tiêu dùng và kiến nghị cần đánh thuế TTĐB đối với nước giải khát có đường.

Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 12828:2019, nước giải khát¹⁴ bao gồm *đồ uống hương liệu (kể cả nước uống tăng lực, nước uống thể thao,*

¹³ Thông tư số 29/2023/TT-BYT quy định:

- "Nước giải khát, sữa chế biến cho thêm đường quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và thực phẩm cho thêm đường khác: thực hiện ghi 05 thành phần dinh dưỡng quy định tại khoản 1 Điều này và đường tổng số".

- "*Đường tổng số (Total Sugars)* là tổng lượng đường đơn, đường đôi có trong thực phẩm (bao gồm cả đường tự nhiên và đường cho thêm vào trong thực phẩm)".

¹⁴Nước giải khát là sản phẩm pha sẵn để uống với mục đích giải khát, được chế biến từ nước, có thể chứa đường, phụ gia thực phẩm, hương liệu, có thể bổ sung các thành phần nguyên liệu có nguồn gốc từ tự nhiên, vitamin và khoáng chất, có ga hoặc không có ga. Nước giải khát bao gồm nước giải khát có ga, nước uống tăng lực, nước uống điện giải, nước uống thể thao, nước giải khát có chứa chè, nước giải khát có chứa cà phê, và nước giải khát có chứa nước trái cây. Nước giải khát không bao gồm sữa và các sản phẩm từ sữa; thực phẩm dạng lỏng dùng với mục đích dinh dưỡng; nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai; nước rau, quả và nectar (mật) rau, quả; và sản phẩm từ cacao.

nước uống điện giải và các đồ uống đặc biệt khác), nước giải khát có chứa cà phê, nước giải khát có chứa chè, đồ uống thảo mộc, nước giải khát có chứa nước trái cây và các loại đồ uống từ ngũ cốc và không bao gồm các sản phẩm: sữa và sản phẩm từ sữa; thực phẩm dạng lỏng dùng với mục đích dinh dưỡng; nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai; nước rau, quả và nectar (mật) rau, quả và sản phẩm từ cacao.

Thực hiện chủ trương của Đảng và nhà nước về bảo vệ sức khỏe nhân dân, đồng thời phù hợp với thông lệ quốc tế, cần nghiên cứu bổ sung “nước giải khát theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), có hàm lượng đường trên 5g/100ml” vào đối tượng chịu thuế TTĐB.

1.2. Đối với nhóm dịch vụ chịu thuế TTĐB

1.2.1. Đối với dịch vụ kinh doanh đặt cược

- Quy định có liên quan

+ Tại điểm d khoản 2 Điều 2 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định: “d) Kinh doanh đặt cược” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

+ Căn cứ thẩm quyền được giao tại Luật, tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/20/2015 của Chính phủ quy định: “c) Đối với kinh doanh đặt cược quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 2 của Luật Thuế TTĐB bao gồm: Đặt cược thể thao, giải trí và các hình thức đặt cược khác theo quy định của pháp luật”.

- Vấn đề phát sinh

Cần bổ sung quy định về các nội dung đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ.

- Đề xuất

Để luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, cần thiết sửa đổi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Luật Thuế TTĐB về dịch vụ kinh doanh đặt cược.

1.2.2. Đối với kinh doanh gôn

- Quy định có liên quan

+ Tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định: “đ) Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

+ Căn cứ thẩm quyền được giao hướng dẫn, tại điểm a khoản 9 Điều 5 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định về giá tính thuế như sau: “Đối với kinh doanh gôn (bao gồm cả kinh doanh sân tập gôn) là doanh thu chưa có thuế GTGT về bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn,…”

- Vấn đề phát sinh

Hiện nay trên thực tế xuất hiện hoạt động kinh doanh Phòng tập gôn 3D (phòng golf điện tử) là hệ thống mô phỏng, tái tạo lại các hoạt động, khung cảnh giống như chơi gôn ngoài thực tế. Người chơi sẽ sử dụng gậy đánh gôn và đánh vào màn hình phía trước mặt y như đang đứng trên sân tập thông thường. Nhiều cơ sở kinh doanh phòng tập này cho rằng đây là loại hình kinh doanh trò chơi điện tử hoặc kinh doanh dịch vụ thể thao, dẫn đến vướng mắc trong thực tế.

Bên cạnh đó, cần bổ sung quy định về các nội dung đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ.

- Đề xuất

Để luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, cần thiết sửa đổi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Luật thuế TTĐB về hoạt động kinh doanh gôn.

2. Về đối tượng không chịu thuế

2.1. Về hàng hóa do cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu

- Quy định có liên quan

+ Tại khoản 1 Điều 3 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định: “1. Hàng hóa do cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu hoặc bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh khác để xuất khẩu” thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

+ Tại khoản 6 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế quy định:

“6. Doanh nghiệp chế xuất được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan và đảm bảo đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Việc bố trí khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ hoạt động chế xuất phải bảo đảm ngăn cách với khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh khác;

b) Hạch toán riêng doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động chế xuất và các hoạt động kinh doanh khác;

c) Không được sử dụng tài sản, máy móc thiết bị được hưởng ưu đãi về thuế áp dụng đối với doanh nghiệp chế xuất để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh khác. Trường hợp sử dụng tài sản, máy móc thiết bị được hưởng ưu đãi về thuế áp dụng đối với doanh nghiệp chế xuất để thực hiện các hoạt động kinh doanh khác thì phải hoàn trả ưu đãi về thuế đã được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về thuế.”

Căn cứ quy định nêu trên, hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất nhập khẩu, sản xuất được xuất khẩu và bán vào nội địa. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất thực hiện hoạt động kinh doanh khác thì không được hưởng ưu đãi

về thuế đối với doanh nghiệp chế xuất (thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định).

- Vấn đề phát sinh

+ Do mục đích của chính sách thuế TTĐB là công cụ để điều tiết sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cần hạn chế sản xuất kinh doanh, không khuyến khích tiêu dùng nên đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan thì cũng là hàng hóa không khuyến khích tiêu dùng và cũng cần áp dụng chính sách tương tự hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nội địa. Do vậy, cần quy định rõ chỉ có hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài mới thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

+ Bên cạnh đó, thực tế cũng phát sinh vướng mắc trường hợp doanh nghiệp không trực tiếp sản xuất, gia công mà mang đi thuê gia công ở các doanh nghiệp khác sau đó trực tiếp xuất khẩu thì cũng cần được áp dụng bình đẳng như doanh nghiệp trực tiếp sản xuất với mục tiêu xuất khẩu ra nước ngoài.

- Đề xuất

Để đảm bảo thống nhất và phù hợp thực tiễn, cần thiết sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Thuế TTĐB về hàng hóa do tổ chức, cá nhân thuê gia công để trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

2.2. Về hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại, quà biếu, quà tặng

- Quy định có liên quan

+ Tại điểm a khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định về đối tượng không chịu thuế đối với hàng nhập khẩu bao gồm: “a) Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo mức quy định của Chính phủ”.

+ Căn cứ thẩm quyền được giao và hướng dẫn:

Tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định:

“1. Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc diện không chịu thuế TTĐB quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TTĐB, bao gồm:

a) Hàng viện trợ nhân đạo, hàng viện trợ không hoàn lại, bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, hàng trợ giúp nhân đạo, hàng cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh;

b) Quà tặng của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội -

nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân;

c) Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo định mức quy định của pháp luật”.

Tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 3 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định về đối tượng không chịu thuế như sau:

“2.1. Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng, quà biếu bao gồm:

a) Hàng viện trợ nhân đạo và hàng viện trợ không hoàn lại, bao gồm cả hàng nhập khẩu bằng nguồn viện trợ không hoàn lại được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; hàng trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

b) Quà tặng của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

c) Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo định mức quy định của pháp luật.

...

Hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết không thu thuế TTĐB đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này được thực hiện như quy định về giải quyết không thu thuế, miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu...”.

- Vấn đề phát sinh

Luật Thuế TTĐB hiện hành không quy định cụ thể về định mức, giá trị quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, cá nhân tại Việt Nam. Văn bản dưới Luật có quy định về định mức quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo định mức quy định của pháp luật.

Do vậy, cần bổ sung quy định về định mức hàng hóa nhập khẩu là quà tặng thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB tại Luật để đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ.

- Đề xuất

Đề luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, và đồng bộ với quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cần thiết sửa đổi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TTĐB về hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại, định mức quà biếu, quà tặng.

2.3. Về hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa chuyển khẩu theo quy định của Chính phủ

- Quy định có liên quan

+ Tại điểm b khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định “b) Hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa chuyển khẩu theo quy định của Chính phủ” thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

+ Tại khoản 4 Điều 2 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không áp dụng đối với các trường hợp “a) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển”. Hiện pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không còn có khái niệm “Hàng hóa mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam”.

- Theo pháp luật về thương mại:

+ Điều 241 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 quy định về quá cảnh hàng hóa như sau:

“Quá cảnh hàng hóa là việc vận chuyển hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam, kể cả việc trung chuyển, chuyển tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các công việc khác được thực hiện trong thời gian quá cảnh”.

+ Tại khoản 1 và 2 Điều 30 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 quy định về chuyển khẩu hàng hóa như sau:

“1. Chuyển khẩu hàng hóa là việc mua hàng từ một nước, vùng lãnh thổ để bán sang một nước, vùng lãnh thổ ngoài lãnh thổ Việt Nam mà không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

2. Chuyển khẩu hàng hóa được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam;

b) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam;

c) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hoá tại các cảng Việt Nam, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.”

- Theo pháp luật về quản lý ngoại thương:

+ Khoản 1 Điều 3 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 quy định: *“Hoạt động ngoại thương là hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất; tạm*

xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh và các hoạt động khác có liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Điều 44, 45, 46, 47 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 quy định về cho phép, nguyên tắc, cửa khẩu, tuyến đường, thời gian... quá cảnh.

- Theo pháp luật về hải quan:

+ Tại khoản 1 Điều 4 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 có quy định như sau:

"1. Chuyển cửa khẩu là việc chuyển hàng hóa, phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan từ địa điểm làm thủ tục hải quan này đến địa điểm làm thủ tục hải quan khác."

+ Tại khoản 1 Điều 44 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan có quy định về kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa trung chuyển như sau:

"1. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu vực trung chuyển, sau đó được đưa ra nước ngoài trực tiếp từ khu vực trung chuyển này; không được vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam để xuất khẩu qua cửa khẩu khác trừ trường hợp thực hiện theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Hàng hóa trung chuyển được đưa ra nước ngoài toàn bộ hoặc từng phần của lô hàng đã chuyển vào cảng.

2. Hàng hóa trung chuyển phải được thông báo với cơ quan hải quan, chịu sự giám sát hải quan trong suốt quá trình lưu giữ tại cảng. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa trung chuyển chỉ áp dụng trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

..."

- **Vấn đề phát sinh**

Quy định tại pháp luật thuế TTĐB chưa đồng bộ với pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, pháp luật thương mại, quản lý ngoại thương và pháp luật hải quan.

- **Đề xuất**

Để đồng bộ với pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, pháp luật thương mại và pháp luật hải quan, cần thiết bỏ quy định hàng hóa mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam tại Luật Thuế TTĐB hiện hành và sửa đổi, quy định rõ việc xác định hàng quá cảnh, hàng hóa chuyên khẩu, trung chuyển theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

2.4. Về hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu trong trường hợp quá thời hạn tái xuất, tái nhập

- **Quy định có liên quan**

+ Tại điểm c khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định về đối tượng không chịu thuế như sau: “c) Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu trong thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu”

+ Tại khoản 5 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP) quy định về khai hải quan như sau:

“5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hoặc miễn thuế hoặc áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối theo hạn ngạch thuế quan và đã được giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó có thay đổi về đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích được miễn thuế; áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối theo hạn ngạch thuế quan; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa tạm nhập - tái xuất đã giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì phải khai tờ khai hải quan mới. Chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới trừ trường hợp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai ban đầu.”

- Vấn đề phát sinh

Luật Thuế TTĐB chưa có quy định rõ về chính sách thuế TTĐB đối với hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu trong trường hợp quá thời hạn tái xuất, tái nhập hoặc bán ra/thay đổi mục đích sử dụng trong thời hạn tạm nhập, tạm xuất.

- Đề xuất

Đề đảm bảo chặt chẽ trong quá trình thực hiện, minh bạch chính sách, cần bổ sung quy định đối với trường hợp quá thời hạn tái xuất, tái nhập hoặc bán ra/thay đổi mục đích sử dụng trong thời hạn tạm nhập, tạm xuất.

2.5. Về hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế và hàng nhập khẩu bán miễn thuế

- Quy định có liên quan

+ Tại điểm d khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định về đối tượng không chịu thuế như sau: “d) Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế; hàng nhập khẩu để bán miễn thuế theo quy định của pháp luật”.

+ Tại khoản 1 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có quy định về miễn thuế như sau: “1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong

định mức phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.”

- Vấn đề phát sinh

Quy định của Luật Thuế TTĐB chưa đồng bộ với Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, dẫn đến những khó khăn trong thực hiện.

- Đề xuất

Để phù hợp với quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TTĐB về đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng hóa mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế và hàng nhập khẩu đã bán tại cửa hàng miễn thuế.

2.6. Về hàng hóa đã xuất khẩu ra nước ngoài bị phía nước ngoài trả lại khi nhập khẩu vào đối tượng không chịu thuế

- Quy định có liên quan

Căn cứ Điều 2 Luật Thuế TTĐB số 27/2008/QH12 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật Thuế số 70/2014/QH13) quy định đối tượng chịu thuế TTĐB; Điều 3 Luật Thuế TTĐB quy định các loại hàng hóa và trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB; Điều 8 Luật Thuế TTĐB số 27/2008/QH12 quy định các trường hợp được hoàn thuế/khấu trừ thuế TTĐB, trường hợp hàng hóa (thuộc đối tượng nộp thuế TTĐB) xuất bán ra nước ngoài nhưng không đáp ứng điều kiện phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì phải nộp thuế TTĐB khâu nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa này sau đó lại tiếp tục xuất khẩu ra nước ngoài thì không được hoàn thuế TTĐB.

Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 quy định người nộp thuế đã nộp thuế xuất khẩu nhưng hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập khẩu được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu.

Pháp luật về thuế GTGT quy định không phải nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu trong trường hợp hàng hóa đã xuất khẩu nhưng nhập khẩu trở lại do bị phía nước ngoài trả lại.

Luật Thuế bảo vệ môi trường quy định hoàn thuế bảo vệ môi trường đối với hàng hóa nhập khẩu do người nhập khẩu tái xuất khẩu ra nước ngoài.

- Vấn đề phát sinh

Quy định tại Luật Thuế TTĐB chưa đúng với bản chất của giao dịch và chưa đồng bộ với Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Thuế GTGT, Luật Thuế bảo vệ môi trường.

- Đề xuất

Để xử lý đúng bản chất của giao dịch và phù hợp đạo lý không thu cùng một loại thuế 02 lần đối với cùng 01 hàng hóa (như đã được quy định tại pháp luật về thuế GTGT và thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi

trường), cần thiết bổ sung quy định hàng hóa đã xuất khẩu ra nước ngoài bị phía nước ngoài trả lại khi nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

2.7. Về tàu bay thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB

- Quy định có liên quan

+ Tại khoản 3 Điều 3 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định: “Tàu bay sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách du lịch và tàu bay sử dụng cho mục đích an ninh, quốc phòng” thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

+ Căn cứ thẩm quyền được giao tại Luật Thuế TTĐB hiện hành, tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ có quy định về đối tượng không chịu thuế TTĐB như sau:

“3. Tàu bay, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách du lịch; tàu bay sử dụng cho mục đích: phun thuốc trừ sâu, chữa cháy, quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ, an ninh, quốc phòng.

Trường hợp tàu bay, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch; tàu bay không sử dụng cho mục đích: phun thuốc trừ sâu, chữa cháy, quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ, an ninh, quốc phòng thì phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và hướng dẫn của Bộ Tài chính.”

Ngoài các trường hợp tàu bay sử dụng cho các mục đích đã nêu tại Nghị định số 14/2019/NĐ-CP, trên thực tế có phát sinh trường hợp doanh nghiệp trong lĩnh vực hàng không nhập khẩu máy bay để phục vụ đào tạo phi công. Loại máy bay huấn luyện này không sử dụng cho mục đích dân dụng, không phải hàng hóa, dịch vụ xa xỉ nhưng đang phải chịu thuế TTĐB. Quy định như hiện hành sẽ làm tăng chi phí đầu tư, nâng cao chi phí giảng dạy và gây khó khăn cho việc thu hút học viên trong bối cảnh phải cạnh tranh với các trường bay của nước ngoài. Đồng thời, không khuyến khích phát triển nguồn nhân sự kỹ thuật cao (phi công) phục vụ cho sự phát triển của ngành hàng không.

- Vấn đề phát sinh

Cần luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật và đúng mục tiêu của thuế TTĐB.

- Đề xuất

Đề phù hợp với mục tiêu thu thuế TTĐB đối với tàu bay là những mặt hàng cao cấp, phục vụ nhu cầu cá nhân của các đối tượng có thu nhập cao trong xã hội, Luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, đảm bảo tính ổn định của chính sách, xử lý những bất cập pháp sinh trong thực tế, cần thiết sửa đổi, bổ sung quy định về tàu bay.

2.8. Về các loại xe ô tô thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB

- Quy định có liên quan

+ Tại khoản 4 Điều 3 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định về đối tượng không chịu thuế TTĐB như sau: “4. Xe ô tô cứu thương; xe ô tô chở phạm nhân; xe ô tô tang lễ; xe ô tô thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông”.

+ Căn cứ thẩm quyền được giao tại Luật, tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định như sau: “4. Đối với xe ô tô quy định tại Khoản 4 Điều 3 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt là các loại xe theo thiết kế của nhà sản xuất được sử dụng làm xe cứu thương, xe chở phạm nhân, xe tang lễ; xe thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông và các loại xe chuyên dụng, xe không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông do Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan quy định cụ thể.”

+ Trong quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc đối với một số xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ chạy trong khu di tích lịch sử, trường học, bệnh viện không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông và xe ô tô chuyên dụng phục vụ cho mục đích an ninh quốc phòng, căn cứ quy định tại Nghị định số 108/2015/NĐ-CP, các loại xe này đã được hướng dẫn thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

Ngoài ra, cũng có phát sinh các trường hợp cần được hướng dẫn về xe ô tô chuyên dụng không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

- Vướng mắc phát sinh

Thực tế đã phát sinh vướng mắc về loại hình xe không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông, chạy trong khu di tích lịch sử, bệnh viện, trường học và xe chuyên dụng khác có thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB hay không.

- Đề xuất

Để giải quyết những vướng mắc phát sinh trong thực tế, cần thiết sửa đổi, bổ sung xe ô tô *chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ* không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông và *chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học* và *xe ô tô chuyên dụng khác* theo quy định của Chính phủ vào đối tượng không chịu thuế TTĐB.

2.9. Về hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau

- Quy định có liên quan

+ Tại khoản 5 Điều 3 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định: “Hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ xe ô tô chở người dưới 24 chỗ” thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB.

+ Căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế thì hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất nhập khẩu, sản xuất được xuất khẩu và bán vào nội địa. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất thực hiện hoạt động kinh doanh khác thì không được hưởng ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp chế xuất (thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định).

- Vấn đề phát sinh

Do mục đích của chính sách thuế TTĐB là công cụ để điều tiết sản xuất, kinh doanh những hàng hóa, dịch vụ cần hạn chế sản xuất kinh doanh, không khuyến khích tiêu dùng nên đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan thì cũng là hàng hóa không khuyến khích tiêu dùng và cũng cần áp dụng chính sách tương tự hàng hóa nhập khẩu vào nội địa.

- Đề xuất

Để thực hiện chủ trương mở rộng cơ sở thuế, cần thiết bỏ quy định “hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ xe ô tô chở người dưới 24 chỗ” ra khỏi đối tượng không chịu thuế TTĐB.

3. Về người nộp thuế

- Quy định có liên quan

+ Tại Điều 4 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định về người nộp thuế như sau:

“Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuất khẩu mua hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất đề xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước thì tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuất khẩu là người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt”.

+ Căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế thì hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất nhập khẩu, sản xuất được xuất khẩu và bán vào nội địa. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất thực hiện hoạt động kinh doanh khác thì không được hưởng ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp chế xuất (thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định).

- Vấn đề phát sinh

+ Luật Thuế TTĐB có quy định về giá tính thuế đối với hoạt động gia công nhưng tại Điều 4 về người nộp thuế quy định về người nộp thuế chưa có quy định người nộp thuế là tổ chức, cá nhân gia công.

+ Do mục đích của chính sách thuế TTĐB là công cụ để điều tiết sản xuất, kinh doanh những hàng hóa, dịch vụ cần hạn chế sản xuất kinh doanh, không khuyến khích tiêu dùng nên đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan thì cũng là hàng hóa không khuyến khích tiêu dùng và cũng cần áp dụng chính sách tương tự hàng hóa nhập khẩu vào nội địa.

- Đề xuất

Để đảm bảo thống nhất, cần thiết sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 4 Luật Thuế TTĐB về người nộp thuế.

4. Về căn cứ tính thuế TTĐB

- Quy định có liên quan

Điều 5 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định về căn cứ tính thuế chỉ áp dụng đối với phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm.

- Kinh nghiệm quốc tế

Trên thế giới các nước đang áp dụng 03 phương pháp tính thuế bao gồm: (1) Áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (ad valorem tax rate); (2) Áp dụng mức thu tuyệt đối (specific tax rate) và (3) Áp dụng đồng thời cả thuế suất theo tỷ lệ phần trăm và mức thu tuyệt đối (phương thức hỗn hợp).

Ngày càng có nhiều quốc gia áp dụng thuế hỗn hợp (kết hợp thuế tỷ lệ và thuế tuyệt đối) đối với thuốc lá để giảm thiểu tác hại của thuốc lá giá rẻ, thấp cấp đối với sức khỏe cộng đồng. Số lượng các nước áp dụng hệ thống thuế hỗn hợp đối với thuốc lá tăng từ 48 nước năm 2008 lên 65 nước năm 2021¹⁵.

- Vấn đề phát sinh

Để phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như bối cảnh của Việt Nam về hạn chế tiếp cận của giới trẻ, người có thu nhập thấp với thuốc lá giá rẻ cũng như giảm thiểu tác hại của thuốc lá giá rẻ, thấp cấp đối với sức khỏe cộng đồng, cần thiết áp dụng thuế hỗn hợp, bổ sung thuế tuyệt đối đối với mặt hàng thuốc lá và sửa đổi, bổ sung căn cứ tính thuế để bao quát trường hợp bổ sung áp dụng thuế tuyệt đối, áp dụng thuế hỗn hợp.

- Đề xuất

Để quy định rõ căn cứ tính thuế theo phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm, bổ sung căn cứ tính thuế theo phương pháp thuế tuyệt đối, phương pháp thuế hỗn hợp (áp dụng đồng thời cả phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm và phương pháp thuế tuyệt đối).

¹⁵ Theo WHO

5. Về giá tính thuế TTĐB

5.1. Về việc cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế trong trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường

- Quy định có liên quan

+ Tại Điều 6 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định về giá tính thuế như sau:

“Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ là giá bán ra, giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế bảo vệ môi trường và chưa có thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra”.

+ Căn cứ thẩm quyền được giao và hướng dẫn:

Tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về giá tính thuế như sau: “1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra. Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường thì cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế theo quy định của Luật quản lý thuế”.

Tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 01/7/2016 của Bộ Tài chính quy định:

“Giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ là giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ của cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa có thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và thuế giá trị gia tăng, được xác định cụ thể như sau:

1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra. Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường thì cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế theo quy định của Luật quản lý thuế...”

- Vấn đề phát sinh

Cần bổ sung quy định về các nội dung đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ.

- Đề xuất

Để Luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, cần thiết bổ sung quy định *trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường thì cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.*

5.2. Về giá tính thuế TTĐB tại khâu nhập khẩu

- Quy định có liên quan

+ Tại khoản 2 Điều 6 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định: “2. Đối với hàng hóa nhập khẩu tại khâu nhập khẩu là giá tính thuế nhập khẩu công với thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm số thuế nhập khẩu được miễn, giảm. Hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nhập khẩu được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bán ra”.

+ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định về trị giá tính thuế nhập khẩu (không dùng khái niệm giá tính thuế nhập khẩu) và có quy định về các khoản thuế nhập khẩu bổ sung bao gồm thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ.

- Vấn đề phát sinh

Quy định tại Luật thuế TTĐB chưa đồng bộ với Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu dẫn đến những khó khăn trong thực hiện.

- Đề xuất

Đề thống nhất với Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, cần thiết sửa đổi, bổ sung về giá tính thuế TTĐB tại khâu nhập khẩu. Đồng thời chuyển quy định về khấu trừ thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu của hàng hóa chịu TTĐB nhập khẩu sang Điều khoản về hoàn thuế, khấu trừ thuế để phù hợp với kết cấu của Luật.

5.3. Về hàng hóa sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu)

- Quy định có liên quan

Căn cứ thẩm quyền được giao và hướng dẫn:

+ Tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định:

“5. Đối với hàng hóa sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hóa, công nghệ sản xuất thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra của cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hóa, công nghệ sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất theo giấy phép nhượng quyền và chuyển giao hàng hóa cho chi nhánh hoặc đại diện của công ty nước ngoài tại Việt Nam để tiêu thụ sản phẩm thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra của chi nhánh, đại diện công ty nước ngoài tại Việt Nam...”

+ Tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính quy định:

“5. Đối với hàng hóa sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng

hóa, công nghệ sản xuất thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá bán ra chưa có thuế GTGT và thuế bảo vệ môi trường (nếu có) của cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hóa, công nghệ sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất theo giấy phép nhượng quyền và chuyển giao hàng hóa cho chi nhánh hoặc đại diện của công ty nước ngoài tại Việt Nam để tiêu thụ sản phẩm thì giá tính thuế TTĐB là giá bán ra của chi nhánh, đại diện công ty nước ngoài tại Việt Nam.

Trường hợp các cơ sở này bán hàng cho cơ sở kinh doanh thương mại thì giá tính thuế được xác định theo hướng dẫn tại Điểm b Khoản 1 Điều này.”

- Vấn đề phát sinh

Cần bổ sung quy định về các nội dung đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ.

- Đề xuất

Để Luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định “Đối với hàng hóa sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hóa, công nghệ sản xuất thì giá tính thuế TTĐB là giá bán ra của cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hóa, công nghệ sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất theo giấy phép nhượng quyền và chuyển giao hàng hóa cho chi nhánh hoặc đại diện của công ty nước ngoài tại Việt Nam để tiêu thụ sản phẩm thì giá tính thuế TTĐB là giá bán ra của chi nhánh, đại diện công ty nước ngoài tại Việt Nam” (nội dung quy định tại khoản 4 Điều 6 dự thảo Luật).

5.4. Về giá tính thuế TTĐB đối với cả trường hợp cơ sở sản xuất, nhập khẩu bán hàng chịu thuế TTĐB có gắn liền với dịch vụ cho thuê một phần hàng hóa đó

- Quy định có liên quan

Tại khoản 4 Điều 6 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định giá tính thuế TTĐB: “4. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá bán theo phương thức bán trả tiền một lần của hàng hóa đó không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm”.

- Vấn đề phát sinh

Ngoài các trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB được bán theo phương thức trả góp, trả chậm thì thực tế phát sinh trường hợp hàng được bán (mua đứt bán đoạn hoặc trả góp, trả chậm) nhưng có kèm theo dịch vụ cho thuê một phần hoặc bộ phận của hàng hóa đó (giá bộ phận của hàng hóa chiếm tỷ lệ lớn trong giá thành). Do đó cần thiết phải bổ sung quy định về giá tính thuế đối với trường hợp này.

- Đề xuất

Do vậy, cần thiết bổ sung quy định về giá tính thuế TTĐB đối với trường hợp cơ sở sản xuất, nhập khẩu bán hàng chịu thuế TTĐB có gắn liền với dịch vụ cho thuê một phần hoặc bộ phận của hàng hóa đó thì giá tính thuế TTĐB là giá tính thuế của hàng hóa cùng loại hoặc tương đương, có bao gồm giá của bộ phận được cho thuê, được bán tại thời điểm phát sinh để bao quát trường hợp phát sinh trong thực tế.

5.5. Về giá tính thuế đối với kinh doanh gôn

- Quy định có liên quan

Căn cứ thẩm quyền được giao và hướng dẫn:

+ Tại điểm a khoản 7 Điều 4 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ có quy định như sau:

“a) Đối với kinh doanh gôn là doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng về bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn, bao gồm cả tiền bán vé tập gôn, tiền bảo dưỡng sân cỏ, hoạt động cho thuê xe (buggy) và thuê người giúp việc trong khi chơi gôn (caddy), tiền ký quỹ (nếu có) và các khoản thu khác do người chơi gôn, hội viên trả cho cơ sở kinh doanh gôn. Trường hợp cơ sở kinh doanh gôn có kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ khác không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB như: Khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa, hoặc các trò chơi thì các hàng hóa, dịch vụ đó không phải chịu thuế TTĐB;”

+ Tại điểm a khoản 9 Điều 5 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính có quy định như sau:

“a) Đối với kinh doanh gôn (bao gồm cả kinh doanh sân tập gôn) là doanh thu chưa có thuế GTGT về bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn, bao gồm cả tiền bán vé tập gôn, tiền bảo dưỡng sân cỏ, hoạt động cho thuê xe (buggy) và thuê người giúp việc trong khi chơi gôn (caddy), tiền ký quỹ (nếu có) và các khoản thu khác liên quan đến chơi gôn do người chơi gôn, hội viên trả cho cơ sở kinh doanh gôn. Trường hợp khoản ký quỹ được trả lại người ký quỹ thì cơ sở sẽ được hoàn lại số thuế đã nộp bằng cách khấu trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu không khấu trừ thì cơ sở sẽ được hoàn theo quy định. Trường hợp cơ sở kinh doanh gôn có kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ khác không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB như: khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa, hoặc các trò chơi thì các hàng hóa, dịch vụ đó không phải chịu thuế TTĐB.”

- Vương mắc phát sinh

Cần bổ sung quy định về các nội dung đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ.

- Đề xuất

Đề Luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, cần thiết sửa đổi, quy định rõ giá tính thuế đối với kinh doanh gôn.

5.6. Về giá tính thuế đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược

- Quy định có liên quan

+ Tại điểm b khoản 5 Điều 6 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định về giá tính thuế TTĐB đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược như sau: “Đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược là doanh thu từ hoạt động này trừ số tiền đã trả thưởng cho khách”.

+ Tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư số 39/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27/12/2021 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài quy định: “Doanh thu trực tiếp từ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng là toàn bộ số tiền thu được do đổi đồng tiền quy ước cho người chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng trừ đi số tiền đổi trả cho người chơi do người chơi trúng thưởng hoặc người chơi không sử dụng hết”.

- Vương mắc phát sinh

Cần bổ sung quy định về các nội dung đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ.

- Đề xuất

Theo đó, đề Luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định và bao quát quy định có liên quan cũng như phù hợp thực tiễn, cần thiết sửa đổi, bổ sung quy định rõ giá tính thuế đối với dịch vụ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, đặt cược.

5.7. Về giá tính thuế đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê

- Quy định có liên quan

+ Tại điểm c khoản 5 Điều 6 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định giá tính thuế như sau: “c) Đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê là doanh thu của các hoạt động kinh doanh trong vũ trường, cơ sở kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê”.

+ Căn cứ thẩm quyền được giao và hướng dẫn:

Tại điểm d khoản 7 Điều 4 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định về giá tính thuế như sau: “d) Đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa và ka-ra-ô-kê, giá tính thuế TTĐB là doanh thu của các hoạt động trong vũ trường, cơ sở mát-xa và ka-ra-ô-kê bao gồm cả doanh thu của dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm”.

Tại điểm d khoản 9 Điều 5 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định về giá tính thuế như sau: “d) Đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa và ka-ra-ô-kê, giá làm căn cứ xác định giá tính

thuế TTĐB là doanh thu chưa có thuế GTGT của các hoạt động trong vũ trường, cơ sở mát-xa và ka-ra-ô-kê, bao gồm cả doanh thu của dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm (ví dụ: tắm, xông hơi trong cơ sở mát-xa)".

- Vương mắc phát sinh

Cần bổ sung quy định về các nội dung đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ.

- Đề xuất

Để Luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định dưới Luật, cần thiết sửa đổi quy định rõ giá tính thuế đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê.

5.8. Về giá tính thuế đối với kinh doanh xổ số

- Quy định có liên quan

Căn cứ thẩm quyền được giao và hướng dẫn:

+ Tại điểm đ khoản 7 Điều 4 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định về giá tính thuế như sau: "*đ) Đối với kinh doanh xổ số giá tính thuế TTĐB là doanh thu bán vé các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.*"

+ Tại điểm đ khoản 9 Điều 5 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định về giá tính thuế như sau: "*đ) Đối với kinh doanh xổ số, giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là doanh thu bán vé các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật (doanh thu chưa có thuế GTGT).*"

- Vương mắc phát sinh

Cần bổ sung quy định về các nội dung đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ.

- Đề xuất

Để Luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định dưới Luật, cần thiết sửa đổi, bổ sung quy định đối với kinh doanh xổ số.

5.9. Về giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ khuyến mại

- Quy định có liên quan

+ Tại khoản 6 Điều 6 Luật thuế TTĐB hiện hành quy định: "6. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi hoặc tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng cho là giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này."

+ Căn cứ thẩm quyền được giao và hướng dẫn:

Tại khoản 8 Điều 4 Điều 4 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định về giá tính thuế như sau: "8. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho, khuyến

mại giá tính thuế TTĐB là giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh hoạt động trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho, khuyến mại các hàng hóa, dịch vụ này.”

Tại khoản 7 Điều 5 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định về giá tính thuế như sau: “7. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho, khuyến mại là giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này”.

- Vấn đề phát sinh

Cần bổ sung quy định về các nội dung đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ.

- Đề xuất

Để Luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, cần thiết sửa đổi, bổ sung quy định về giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ khuyến mại.

5.10. Về quy định cơ quan thuế ấn định trong trường hợp cơ sở sản xuất kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hóa đơn, chứng từ

- Quy định có liên quan

Căn cứ thẩm quyền được giao hướng dẫn, tại khoản 11 Điều 5 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định như sau: “11. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ hóa đơn, chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế để ấn định doanh thu theo quy định của Luật Quản lý thuế và xác định số thuế TTĐB phải nộp”.

- Vấn đề phát sinh

Cần bổ sung quy định về các nội dung đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ.

- Đề xuất

Để Luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, cần thiết bổ sung quy định trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ hóa đơn, chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình sản xuất, kinh doanh thực tế để ấn định theo quy định của pháp luật quản lý thuế và xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp.

6. Về thời điểm xác định thuế TTĐB

- Quy định có liên quan

Căn cứ thẩm quyền được giao hướng dẫn, tại khoản 12 Điều 5 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định về thời điểm xác định thuế TTĐB như sau:

+ Đối với hàng hóa: thời điểm phát sinh doanh thu đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

+ Đối với dịch vụ: thời điểm phát sinh doanh thu là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.”

- Vấn đề phát sinh

Cần bổ sung quy định về các nội dung đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ.

- Đề xuất

Đề Luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, đề xuất bổ sung 01 Điều quy định về thời điểm xác định thuế TTĐB.

7. Về thuế suất thuế TTĐB

7.1. Đối với mặt hàng thuốc lá

- Quy định có liên quan

+ Luật thuế TTĐB hiện hành quy định “*Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm*” áp dụng mức thuế suất 75%.

+ Điều 6 Công ước Khung về Kiểm soát thuốc lá (FCTC), mà Việt Nam là thành viên từ 2005, quy định các nước thành viên phải áp dụng các biện pháp làm tăng giá thuốc lá và tăng thuế thuốc lá để giảm tiêu thụ thuốc lá hiệu quả.

+ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành trung ương Đảng về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới cũng đã đưa ra nhiệm vụ: “*Tăng thuế TTĐB đối với các hàng hoá có hại cho sức khoẻ như đồ uống có cồn, có ga, thuốc lá để hạn chế tiêu dùng*”.

+ Điểm b khoản 1 Mục III Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đối với thuế TTĐB: “*rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung đối tượng chịu thuế TTĐB để điều tiết tiêu dùng phù hợp với sự dịch chuyển về xu hướng tiêu dùng trong xã hội và định hướng của Đảng và Nhà nước về bảo vệ sức khỏe nhân dân và bảo vệ môi trường; xây dựng lộ trình điều chỉnh tăng thuế đối với các mặt hàng thuốc lá, bia, rượu để hạn chế sản xuất, tiêu dùng và thực hiện các cam kết quốc tế; rà soát điều chỉnh mức thuế TTĐB một số mặt hàng để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030; nghiên cứu áp dụng kết hợp giữa thuế suất theo tỷ lệ và mức thuế tuyệt đối đối với một số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB*”.

+ Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 24/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về phòng, chống tác hại của thuốc lá đến năm 2030 đã đề ra mục tiêu “Giảm tỷ lệ sử dụng thuốc lá trong nhóm nam từ 15 tuổi trở lên xuống dưới 39% trong giai đoạn 2023 – 2025 và xuống dưới 36% trong giai đoạn 2026 – 2030” giao Bộ Tài chính “xây dựng lộ trình tăng thuế TTĐB đối với các sản phẩm thuốc lá để đạt được mục tiêu giảm tỷ lệ sử dụng thuốc lá của Chiến lược; xây dựng lộ trình tăng thuế đối với các sản phẩm thuốc lá đảm bảo đến năm 2030 mức thuế đạt tỷ trọng trên giá bán lẻ theo khuyến nghị của WHO; nghiên cứu phương án sử dụng cơ cấu thuế hỗn hợp”.

+ Quyết định số 1988/QĐ-BCT ngày 01/4/2013 của Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch sản xuất sản phẩm thuốc lá và phát triển nguyên liệu thuốc lá Việt Nam quy định mục tiêu “chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm trung, cao cấp, giảm dần tỷ trọng thuốc lá phổ thông”.

+ Tại Đề nghị xây dựng Luật thuế TTĐB (sửa đổi) đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) nhất trí thông qua nguyên tắc tăng thuế TTĐB đối với mặt hàng thuốc lá: Quy định phương pháp tính thuế hỗn hợp (thuế suất theo tỷ lệ và mức thuế tuyệt đối) đối với mặt hàng thuốc lá. Mức thuế tuyệt đối xây dựng tăng theo lộ trình để đạt được mục tiêu giảm tỷ lệ sử dụng thuốc lá trong nhóm nam giới từ 15 tuổi trở lên xuống theo Chiến lược phòng chống tác hại thuốc lá và hướng tới đạt tỷ trọng thuế trên giá bán lẻ thuốc lá theo khuyến nghị của WHO.

- Vấn đề phát sinh

Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và Ngân hàng Thế giới (WB) khuyến nghị tỷ trọng thuế tiêu dùng nên chiếm từ 66% đến 75% (từ 2/3 đến 3/4) giá bán lẻ thuốc lá để đạt hiệu quả hạn chế tiêu dùng, bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

Tại Đề nghị xây dựng Luật Thuế TTĐB (sửa đổi) đã được UBTVQH nhất trí thông qua nguyên tắc tăng thuế TTĐB đối với mặt hàng thuốc lá: Quy định phương pháp tính thuế hỗn hợp (thuế suất theo tỷ lệ và mức thuế tuyệt đối) đối với mặt hàng thuốc lá. Mức thuế tuyệt đối xây dựng tăng theo lộ trình để đạt được mục tiêu giảm tỷ lệ sử dụng thuốc lá trong nhóm nam giới từ 15 tuổi trở lên theo Chiến lược phòng chống tác hại thuốc lá và hướng tới đạt tỷ trọng thuế trên giá bán lẻ thuốc lá theo khuyến nghị của WHO.

Theo WHO, khói thuốc gây nên những tác động tàn phá tới trẻ em trong suốt giai đoạn từ khi thụ thai, thơ ấu và thanh thiếu niên. Trẻ em phơi nhiễm với khói thuốc thụ động có thể bị viêm đường hô hấp, hen, viêm tai giữa, đột tử ở trẻ sơ sinh, kém phát triển chức năng phổi và làm tăng nguy cơ mắc nhiều loại bệnh khác. Việc sử dụng thuốc lá sớm ở trẻ em và thanh thiếu niên gây ra nhiều hậu quả: nghiện sớm, khó cai, ảnh hưởng sớm đến sức khỏe, sự phát triển não bộ, khả năng học tập, khả năng lao động. WHO, Tổ chức Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) đã nêu rõ sử dụng thuốc lá đe dọa sức khỏe, sự sống còn và phát triển của trẻ em; kiểm soát thuốc lá là giải pháp

can thiệp để giảm sử dụng thuốc lá nói chung và đảm bảo quyền của trẻ em nói riêng. Trong đó, thuế thuốc lá là giải pháp hiệu quả nhất để giảm sử dụng thuốc lá.

Theo đánh giá của WHO, WB, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và các đối tác phòng chống tác hại của thuốc lá thì giá bán thuốc lá của Việt Nam vẫn còn thấp do tỷ lệ thuế trên giá bán lẻ chỉ chiếm khoảng 38,85% năm 2020 khi áp dụng thuế suất thuế TTĐB 75% trong khi tỷ lệ thuế trên giá bán lẻ các nước trong khu vực là: Brunei 81%, Thái Lan 70%, Singapore 69%, Malaysia 57%, Indonesia 51%, Myanmar 50% và các nước phát triển Úc: 62%, Đức: 75%, Pháp 80%,...

Giá thuốc lá đang ngày càng rẻ so với thu nhập, dẫn đến sức mua thuốc lá tăng: Theo phân tích của WHO dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê, từ năm 2010 đến 2022 thu nhập đầu người tăng 203% (từ 31,5 triệu đồng lên 95,6 triệu đồng) trong khi giá thuốc lá chỉ tăng 56%. Xu hướng giảm giá thực của thuốc lá và sức mua của thuốc lá tăng theo thời gian là vấn đề rất đáng lo ngại vì nó làm tăng khả năng tiếp cận thuốc lá của người dân, đặc biệt là đối với giới trẻ và người nghèo. Giá thuốc lá ở Việt Nam hiện nay rất thấp, khoảng 3,19 đô la 1 bao (giá sức mua tương đương PPP 2018). Mức chuẩn tối thiểu trong Bảng Xếp hạng để đạt hiệu quả cao là 10 đô la 1 bao, các nhà nghiên cứu đã quan sát các mức giá khác nhau và nhận thấy đây là mức giá đủ cao giúp ngăn cản các cá nhân hút thuốc, điều này được thể hiện qua việc giảm tỷ lệ thanh thiếu niên bắt đầu hút thuốc, tăng tỷ lệ bỏ thuốc và giảm lượng tiêu thụ ở người đang hút thuốc. Mức đánh thuế thấp là lý do giá thuốc lá thấp, vì giá thuốc lá ở Việt Nam tương đối rẻ so với các nước thu nhập trung bình khác, và mức tăng trưởng thu nhập ở Việt Nam trong thập kỷ qua đã làm cho thuốc lá ngày càng rẻ và trở nên dễ mua hơn. Theo Bộ Y tế, tại Việt Nam, mặt hàng thuốc lá là nguyên nhân gây 40.000 người tử vong mỗi năm và chi phí y tế có liên quan đến bệnh tật do thuốc lá gây ra là 1 tỷ USD.

Bên cạnh đó, mặc dù mặt hàng thuốc lá đã được tăng thuế suất thuế TTĐB theo lộ trình vào năm 2016 và 2019, tuy nhiên, trong thời gian qua, tỷ lệ hút thuốc lá ở Việt Nam vẫn ở mức cao, có xu hướng gia tăng. Việt Nam vẫn là một trong 15 nước có số nam giới trưởng thành hút thuốc lá nhiều nhất trên thế giới và mức giảm vẫn chưa đạt được mục tiêu giảm sử dụng thuốc lá trong nam giới xuống còn 39% trong Chiến lược Quốc gia phòng chống tác hại thuốc lá đến năm 2020. Như vậy, việc sử dụng thuốc lá, cần được tiếp tục kiểm soát hơn nữa và lộ trình tăng thuế TTĐB trong thời gian vừa qua vẫn chưa đạt mục tiêu giảm sử dụng như đã đề ra.

Theo Báo cáo điều tra của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, 2011, 2016¹⁶ và 2021), khoảng 90% số nước (194 nước được điều tra) áp dụng thuế TTĐB đối với thuốc lá. Với xu hướng ngày càng có nhiều quốc gia áp dụng thuế hỗn hợp (thuế tỷ lệ và thuế tuyệt đối) đối với thuốc lá (từ 48 nước năm 2008 lên

¹⁶ WHO tổ chức Điều tra định kỳ 5 năm 1 lần và tổng hợp, công bố kết quả Báo cáo vào năm tiếp theo. Các Báo cáo gần đây nhất của WHO công bố vào năm 2011, 2016 và 2021.

65 nước năm 2021). Trong khu vực Đông Nam Á, đa số các quốc gia (8/10 nước) hiện đang áp dụng thuế tuyệt đối hoặc hỗn hợp đối với thuốc lá. Chỉ còn lại duy nhất 02 quốc gia còn đang áp dụng thuế theo tỷ lệ bao gồm Campuchia và Việt Nam.

Việc áp dụng phương pháp thuế hỗn hợp đối với mặt hàng thuốc lá góp phần hạn chế sự tiếp cận của giới trẻ, đối tượng mới hút thuốc thường tiếp cận thuốc lá bắt đầu từ thuốc lá giá thấp, bị nghiện sớm, khó cai/bỏ thuốc cũng như đối tượng thu nhập thấp, người nghèo hút thuốc, nghiện thuốc lá, khả năng chi cho chăm sóc sức khỏe hạn chế hơn nên gánh nặng bệnh tật và kinh tế sẽ nghiêm trọng hơn. Do vậy, các nước tăng cường áp dụng thuế hỗn hợp (thuế tỷ lệ và thuế tuyệt đối) và gắn theo các điều kiện về định kỳ tăng thuế theo hoặc cao hơn tốc độ lạm phát và mức tăng trưởng để đảm bảo giá thuốc lá tăng cao hơn hoặc bằng với tốc độ gia tăng thu nhập, sức mua của người hút thuốc.

Việc áp dụng phương pháp tính thuế hỗn hợp đối với thuốc lá sẽ đảm bảo cho chính sách thuế TTĐB hiệu quả đối với mục tiêu tăng giá, góp phần định hướng giảm tiêu dùng sản phẩm thuốc lá giá rẻ, chất lượng thấp do cấu phần thuế tuyệt đối sẽ giúp thu hẹp sự chênh lệch giá, vì mức tăng giá ở các nhãn hiệu thuốc lá giá rẻ chiếm tỷ lệ lớn hơn so với các nhãn hiệu thuốc lá đắt tiền, từ đó sẽ ít có sự chuyển đổi sang các nhãn hiệu rẻ hơn và ngăn ngừa người trẻ tuổi bắt đầu hút thuốc.

Tại Quyết định số 1988/QĐ-BCT ngày 01/4/2013 của Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch sản xuất sản phẩm thuốc lá và phát triển nguyên liệu thuốc lá Việt Nam đã đưa ra mục tiêu “*chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm trung, cao cấp, giảm dần tỷ trọng thuốc lá phổ thông*”.

Do vậy, cần thiết sửa đổi phương pháp tính thuế đối với mặt hàng thuốc lá theo phương pháp tính thuế hỗn hợp nhằm tăng tính hiệu quả của chính sách thuế TTĐB và phù hợp với xu hướng cải cách thuế thuốc lá của thế giới cũng như bối cảnh Việt Nam.

- Đề xuất

Để giảm tỷ lệ hút thuốc lá ở Việt Nam, mức thuế tuyệt đối xây dựng tăng theo lộ trình để đạt được mục tiêu giảm tỷ lệ sử dụng thuốc lá trong nhóm nam giới từ 15 tuổi trở lên xuống dưới 39% vào 2025 và xuống dưới 36% trong giai đoạn 2026 – 2030 theo Chiến lược phòng chống tác hại thuốc lá; và hướng tới đạt tỷ trọng thuế trên giá bán lẻ thuốc lá (75%) theo khuyến nghị của Tổ chức Y tế Thế giới.

7.2. Đối với mặt hàng rượu, bia

- Quy định có liên quan

+ Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định thuế suất thuế TTĐB đối với:
(i) Rượu từ 20 độ trở lên: 65%; (ii) Rượu dưới 20 độ: 35%; (iii) Bia: 65%.

+ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành trung ương Đảng về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới đã đề ra nhiệm vụ: *“Tăng thuế TTĐB đối với các hàng hoá có hại cho sức khỏe như đồ uống có cồn, có ga, thuốc lá để hạn chế tiêu dùng”*.

+ Điểm b khoản 1 mục III Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đối với thuế TTĐB: *“rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung đối tượng chịu thuế TTĐB để điều tiết tiêu dùng phù hợp với sự dịch chuyển về xu hướng tiêu dùng trong xã hội và định hướng của Đảng và Nhà nước về bảo vệ sức khỏe nhân dân và bảo vệ môi trường; xây dựng lộ trình điều chỉnh tăng thuế đối với các mặt hàng thuốc lá, bia, rượu để hạn chế sản xuất, tiêu dùng và thực hiện các cam kết quốc tế; rà soát điều chỉnh mức thuế TTĐB một số mặt hàng để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030”*.

+ Khoản 5 Mục V Quyết định số 155/QĐ-TTg ngày 29/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần giai đoạn 2022-2025 đã giao Bộ Tài chính: *“b) Nghiên cứu đề xuất mức thuế phù hợp đối với các sản phẩm đồ uống có đường, các thực phẩm không có lợi cho sức khỏe và các sản phẩm kinh doanh có điều kiện để hạn chế sử dụng các sản phẩm không có lợi cho sức khỏe.”*

+ Theo cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Việt Nam (toàn bộ Báo cáo về các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, Nghị định thư về việc Việt Nam gia nhập WTO đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 28/11/2006), Việt Nam cam kết trong vòng 3 năm kể từ ngày gia nhập, Việt Nam sẽ áp dụng *một mức thuế suất phân trăm thống nhất với tất cả các sản phẩm bia (apply a single ad valorem rate to all beer products)* không phân biệt bao bì đóng gói sản phẩm, nghĩa là bia tươi, bia hơi, bia chai hoặc bia lon.

+ Ngày 27/02/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 25/NQ-CP về Đề nghị xây dựng Luật thuế TTĐB (sửa đổi) theo đó: *“1. Nghiên cứu, chưa bổ sung vào Chính sách 5 của Đề nghị xây dựng Luật nội dung mới về phương pháp tính thuế hỗn hợp đối với mặt hàng rượu, bia bảo đảm phù hợp với Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ và cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO”*.

- Vấn đề phát sinh

Theo Bộ Y tế, rượu, bia là yếu tố xếp thứ 02 trong 10 yếu tố nguy cơ gây bệnh tật và tử vong hàng đầu tại Việt Nam, là nguyên nhân liên quan đến chấn thương, tai nạn giao thông, rối loạn tâm thần, xơ gan, bệnh tim mạch, ung thư, một số bệnh truyền nhiễm. Việc sử dụng, lạm dụng rượu, bia gây nhiều hệ lụy nghiêm trọng về mặt xã hội, bao gồm: tai nạn giao thông, chấn thương, bạo lực gia đình, mất an ninh trật tự, gia tăng khoảng cách giàu

nghèo. Rượu, bia là một trong 03 nguyên nhân làm gia tăng tỷ lệ tai nạn giao thông ở nam giới độ tuổi 15-49. Rượu, bia cũng là nguyên nhân gây ra 30% các vụ gây rối trật tự xã hội và 33,7% các vụ bạo lực gia đình ở Việt Nam. Ước tính chi phí trực tiếp cho tiêu dùng rượu, bia ở Việt Nam vào năm 2017 là 4 tỷ USD, gần bằng 7% số thu ngân sách của nhà nước (chưa tính đến chi phí gián tiếp).

Mặc dù mặt hàng bia và rượu đã được tăng thuế suất thuế TTĐB theo lộ trình từ năm 2016-2018. Tuy nhiên, sức mua rượu, bia của người Việt Nam vẫn tăng do thu nhập tăng nhanh trong khi giá rượu, bia tăng rất chậm. Do vậy, trong thời gian qua, tình hình sử dụng rượu, bia ở Việt Nam vẫn ở mức cao¹⁷ và có xu hướng gia tăng nhanh¹⁸. Theo Bộ Y tế, mức tiêu thụ rượu bia bình quân/người trưởng thành quy đổi ra cồn nguyên chất ở người trưởng thành Việt Nam đã tăng từ 2,9 lít/người năm 2005 lên 7,9 lít/người năm 2019¹⁹. Tỷ lệ nam giới uống rượu bia ở mức cao, năm 2021 có 64,2% nam và 9,8% nữ hiện uống rượu bia trong 30 ngày qua. Tỷ lệ uống rượu bia ở mức nguy hại cũng đang rất phổ biến, đặc biệt ở nam giới (28,3% năm 2021)²⁰. Hiện nay, thuế và giá rượu, bia ở Việt Nam còn ở mức thấp, theo tính toán của WHO thuế rượu, bia của Việt Nam mới chiếm khoảng 30% giá bán lẻ, trong khi ở nhiều nước tỷ trọng thuế rượu, bia chiếm từ 40-85% giá bán lẻ. Do vậy, lộ trình tăng thuế TTĐB đối với rượu và bia từ năm 2016-2018 chưa đủ mạnh để tác động đến giảm tiêu dùng rượu bia. Trước mắt, cần tiếp tục tăng thuế để tăng giá bán lẻ rượu, bia lên mức ít nhất tỷ trọng thuế rượu, bia chiếm 40% giá bán lẻ.

Về nội dung phương pháp tính thuế đã được thảo luận kỹ trong quá trình lập đề nghị xây dựng Luật và trên cơ sở cân nhắc các yếu tố tác động đến ngành sản xuất rượu bia trong nước và cam kết khi gia nhập Tổ chức Thương mại Quốc tế WTO, Chính phủ đã họp, lấy ý kiến các Thành viên Chính phủ và ban hành Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 27/02/2024 theo đó: *“1. Nghiên cứu, chưa bổ sung vào Chính sách 5 của Đề nghị xây dựng Luật nội dung mới về phương pháp tính thuế hỗn hợp đối với mặt hàng rượu, bia bảo đảm phù hợp với Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ và cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO”*.

Tại Đề nghị xây dựng Luật đã được UBTVQH nhất trí nguyên tắc tăng thuế: *“Điều chỉnh tăng thuế suất thuế TTĐB (thuế tỷ lệ phần trăm) đối với mặt hàng rượu, bia theo lộ trình để tăng giá bán rượu, bia ít nhất 10% theo khuyến nghị tăng thuế của Tổ chức Y tế Thế giới”*.

¹⁷ Việt Nam là nước tiêu thụ bia cao nhất Đông Nam Á và thứ 3 Châu Á sau Nhật Bản, Trung Quốc (Institute of Health Metrics and Evaluation (2013). Global burden of diseases study. <http://vizhub.healthdata.org/gbd-compare/>

¹⁸ Năm 2019, lượng bia tiêu thụ bình quân một người là 47,6 lít, bằng 1,2 lần năm 2015; rượu mạnh và rượu trắng là 3,4 lít, bằng 1,02 lần năm 2015.

¹⁹ Thông tin từ Bài trình bày của Ths. Trần Quốc Bảo, Cục Y tế Dự phòng, Bộ Y tế tại Hội nghị tập huấn cung cấp thông tin về tác hại của thuốc lá, rượu bia, đồ uống có đường, do Bộ Thông tin và truyền thông thực hiện vào 7/2022, trích nguồn từ WHO Global Health Observatory data repository. Truy cập ngày 26/5/2022: <https://apps.who.int/gho/data/node.main.A1029SDG3?lang=en>

²⁰ Thông tin từ Bài trình bày của Ths. Trần Quốc Bảo, Cục Y tế Dự phòng, Bộ Y tế tại Hội nghị tập huấn cung cấp thông tin về tác hại của thuốc lá, rượu, bia, đồ uống có đường, do Bộ Thông tin và truyền thông thực hiện vào 7/2022, trích nguồn từ Điều tra yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm năm 2021 của Bộ Y tế.

- Đề xuất

Cần tiếp tục điều chỉnh tăng mức thuế suất thuế TTĐB theo phương pháp tính thuế tỷ lệ đối với rượu, bia để tăng giá bán rượu, bia ít nhất 10% theo khuyến nghị tăng thuế của WHO và lộ trình tăng theo mức tăng thu nhập và lạm phát.

7.3. Về thuế suất thuế TTĐB đối với một số loại xe ô tô thân thiện với môi trường

- Quy định có liên quan

Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định: “Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng” áp dụng thuế suất thuế TTĐB “bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này”.

Quy định nêu trên nhằm khuyến khích người tiêu dùng sử dụng các loại xe thân thiện với môi trường là loại xe có hai động cơ: động cơ xăng và động cơ điện. Trong điều kiện bình thường xe chủ yếu chạy bằng động cơ điện và động cơ xăng có tính chất dự phòng (khi ắc quy dùng để chạy động cơ điện hết điện), lượng khí thải ra môi trường thấp hơn nhiều so với loại xe ô tô thông thường khác.

- Vấn đề phát sinh và đề xuất

Để tránh nhầm lẫn với xe hybrid (xe có 02 động cơ và trong điều kiện bình thường thì xe chủ yếu chạy bằng động cơ xăng) cần bổ sung quy định rõ loại xe thân thiện với môi trường thuộc đối tượng ưu đãi thuế suất thuế TTĐB là xe nạp điện bằng hệ thống sạc điện riêng.

Đối với dòng xe thân thiện môi trường, ngoài xe chạy xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, xe điện, còn có loại xe sử dụng khí thiên nhiên cũng cần có chính sách ưu đãi thuế để khuyến khích sản xuất, lắp ráp và tiêu dùng.

7.4. Về thuế suất đối với mặt hàng xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép, xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng

- Quy định có liên quan

Luật thuế TTĐB hiện hành quy định xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng (xe ô tô pick-up cabin kép, xe VAN có hai hàng ghế trở lên...) áp dụng thuế suất thuế TTĐB từ 15-25% tùy theo dung tích xi-lanh, thấp hơn rất nhiều so với mức thuế suất thuế TTĐB áp dụng đối với xe ô tô chở người dưới 9 chỗ chạy bằng xăng, dầu (35-150%).

- Vấn đề phát sinh

Theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2019/BGTVT, loại xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép khi tham gia giao thông được áp dụng các hệ thống báo hiệu đường bộ như ô tô con, không bị

hạn chế về thời gian được phép lưu thông trong đô thị, được phép lưu thông vào làn đường dành cho ô tô con.

Qua nghiên cứu cho thấy các nước trong khu vực như Xinh-ga-po, Bru-nêy, Phi-líp-pin áp dụng thuế suất đối với ô tô pick-up vừa chở người, vừa chở hàng cũng giống như các dòng xe khác, không phân biệt giữa các chủng loại xe. Một số nước áp dụng thuế suất thuế TTĐB đối với xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép ở mức thấp hơn mức thuế suất đối với xe ô tô chở người dưới 9 chỗ (Thí dụ: Cam-pu-chia thấp hơn 30%; Thái Lan thấp hơn khoảng 17%...).

Để góp phần đảm bảo quản lý nhà nước đối với ô tô pick-up chở hàng cabin kép và điều tiết hạn chế sử dụng phương tiện giao thông tại các thành phố lớn, lệ phí trước bạ đối với ô tô pick up chở hàng cabin kép cũng đã được điều chỉnh tăng theo Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ, theo đó, mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với ô tô pick-up chở hàng cabin kép bằng 60% mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống.

Để bảo đảm chính sách thuế phù hợp với mục đích sử dụng xe, cần thiết phải nghiên cứu mức thuế suất thuế TTĐB đối với các loại xe ô tô lưỡng dụng, vừa chở người, vừa chở hàng như xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép và xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng cho phù hợp với quy định của chính sách thuế, phí và lệ phí hiện hành. Đối với xe ô tô pick-up chở người theo Tiêu chuẩn Việt Nam được xếp vào nhóm xe ô tô con, do đó cần quy định rõ loại xe này áp dụng thuế suất cùng với nhóm xe ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống.

- Đề xuất

Cần quy định rõ thuế suất thuế TTĐB đối với xe ô tô pick-up chở người, áp dụng thuế suất phù hợp đối với xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép và các loại xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng có từ hai hàng ghế trở lên.

8. Về hoàn thuế, khấu trừ TTĐB

8.1. Về hàng hóa nhập khẩu, tái xuất khẩu

- Quy định có liên quan

Tại điểm c khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TTĐB quy định về đối tượng không chịu thuế TTĐB đối với: “c) Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu trong thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu”.

- Vấn đề phát sinh và đề xuất

Để phù hợp với quy định nêu trên, cần thiết bỏ quy định cho phép hoàn thuế đối với “hàng hóa tạm nhập, tái xuất” tại điểm a khoản 1 Điều 8 Luật thuế TTĐB hiện hành.

8.2. Về hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu

Để minh bạch chính sách, cần thiết sửa đổi quy định rõ hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu ra nước ngoài và việc hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ thực hiện đối với số lượng hàng hoá thực tế xuất khẩu ra nước ngoài.

8.3. Về hoàn thuế TTĐB đối với trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động

- Quy định có liên quan

+ Điểm c khoản 1 Điều 8 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định về trường hợp người nộp thuế TTĐB được hoàn thuế đã nộp trong trường hợp sau: *“c) Quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động có số thuế nộp thừa”*.

+ Tại Điều 202, Điều 203 và Điều 204 Luật Doanh nghiệp quy định: *“Công ty chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi”*.

- Vấn đề phát sinh

Thực tế, trong thời gian vừa qua nhiều doanh nghiệp đã lợi dụng quy định trên để lập hồ sơ xin hoàn thuế TTĐB đối với số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết thông qua việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp), mặc dù theo quy định của Luật doanh nghiệp thì Công ty chuyển đổi phải kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty được chuyển đổi (bao gồm cả quyền kê khai, khấu trừ số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết). Đồng thời, Luật doanh nghiệp chỉ quy định chấm dứt hoạt động đối với văn phòng hoặc chi nhánh, trường hợp văn phòng, chi nhánh chấm dứt hoạt động thì Công ty mẹ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của văn phòng, chi nhánh.

Để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Luật doanh nghiệp, cần thiết bỏ quy định về hoàn thuế TTĐB đối với trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động tại điểm b khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật.

Việc sửa đổi quy định này để thực hiện kiến nghị nêu tại Báo cáo số 587/BC-CP ngày 20/10/2023 của Chính phủ và xử lý kết quả rà soát theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 của Quốc hội.

Ngoài ra, qua rà soát, trên thực tế có trường hợp hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp, tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã. Đối với trường hợp hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp thì không phát sinh

số thuế TTĐB nộp thừa hoặc chưa được khấu trừ hết vì theo quy định pháp luật thuế TTĐB hiện hành thì hộ kinh doanh là đối tượng nộp thuế theo phương pháp trực tiếp. Đối với trường hợp tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã thì hợp tác xã được kế thừa số thuế TTĐB nộp thừa hoặc số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết của tổ hợp tác để tiếp tục khấu trừ, hoàn thuế theo quy định.

- Đề xuất

Để bao quát hết các trường hợp, cần thiết bổ sung quy: “*Trường hợp tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã thì hợp tác xã được kế thừa số thuế TTĐB nộp thừa hoặc chưa được khấu trừ hết của tổ hợp tác để khấu trừ, hoàn thuế theo quy định*”.

8.4. Về hoàn thuế đối với số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học

- Quy định có liên quan

+ Tại Khoản 4 Điều 1 Luật thuế TTĐB số 70/2014/QH13 quy định thuế suất TTĐB đối với Xăng là 10%; xăng E5 là 8%; xăng E10 là 7%.

+ Tại Điều 8 Luật thuế TTĐB số 70/2014/QH13 quy định: “Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã nộp thuế TTĐB nếu có chứng từ hợp pháp thì được khấu trừ số thuế đã nộp đối với nguyên liệu khi xác định số thuế TTĐB phải nộp ở khâu sản xuất.”

- Vấn đề phát sinh

Xăng sinh học E5, E10 được pha chế theo tỷ lệ tương ứng 95%, 90% xăng RON92 (mặt hàng thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB) và 5%, 10% cồn sinh học. Căn cứ vào quy định nêu trên, cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp hoặc đã trả của nguyên liệu xăng khoáng khi xác định số thuế TTĐB phải nộp của mặt hàng xăng sinh học. Do thuế suất thuế TTĐB của xăng nguyên liệu là 10% trong khi thuế suất của xăng sinh học chỉ là 8% hoặc 7% nên doanh nghiệp sản xuất, pha chế xăng sinh học luôn phát sinh số thuế TTĐB chưa được khấu trừ (khoảng 1,5%/giá bán xăng sinh học). Đây là khoản tiền thuế tương tự như tiền thuế nộp thừa và theo Luật quản lý thuế, số tiền thuế nộp thừa được xử lý hoàn. Do vậy, căn cứ thẩm quyền được giao, Bộ Tài chính đã chủ trì trình Chính phủ ban hành Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/2/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TTĐB quy định hoàn trả thuế TTĐB đối với số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết (Quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 14/2019/NĐ-CP).

- Đề xuất

Để khuyến khích sử dụng xăng sinh học, góp phần bảo vệ môi trường và để đảm bảo tính ổn định của chính sách cũng như nâng cao tính pháp lý,

minh bạch của chính sách, cần thiết bổ sung quy định cho hoàn trả đối với số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết vào Luật.

9. Về giảm thuế

- Quy định có liên quan

+ Điều 9 Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định về giảm thuế như sau:

“Người nộp thuế sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ được giảm thuế.

Mức giảm thuế được xác định trên cơ sở tổn thất thực tế do thiên tai, tai nạn bất ngờ gây ra nhưng không quá 30% số thuế phải nộp của năm xảy ra thiệt hại và không vượt quá giá trị tài sản bị thiệt hại sau khi được bồi thường (nếu có)”.

+ Căn cứ thẩm quyền được giao hướng dẫn, tại Điều 9 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về giảm thuế như sau:

“Việc giảm thuế TTĐB được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12.”

Thủ tục, hồ sơ giảm thuế được thực hiện theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành”.

- Vấn đề phát sinh

Cần bổ sung quy định về các nội dung đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ.

- Đề xuất

Để Luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, cần thiết bổ sung quy định: *Thủ tục, hồ sơ giảm thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.*

10. Về điều khoản thi hành

- Quy định có liên quan

Luật Thuế TTĐB hiện hành quy định “Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm” thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB thuế suất 75%.

Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá quy định “Thuốc lá là sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá, được chế biến dưới dạng thuốc lá điếu, xì gà, thuốc lá sợi, thuốc lá cuộn hoặc các dạng khác”.

- Vấn đề phát sinh và đề xuất

Hiện nay sản phẩm thuốc lá mới chưa có quy định tại Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá quy định và Luật Thuế TTĐB.

Để có căn cứ pháp lý thu thuế trong trường hợp pháp luật chuyên ngành cho phép sản phẩm thuốc lá mới được phép nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh thì cần quy định dự phòng chính sách thu thuế đối với mặt hàng này tại Luật Thuế TTĐB (sửa đổi).


Bên cạnh đó, để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, cần thiết giao Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều: Điều 2 về đối tượng chịu thuế, Điều 3 về đối tượng không chịu thuế, Điều 6 về giá tính thuế, Điều 9 về hoàn thuế, khấu trừ thuế.

Trên đây là Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật thuế TTĐB và một số đề xuất của Bộ Tài chính đối với dự án Luật thuế TTĐB (sửa đổi)./. *CT*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (9 b) *CT*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

*** Cao Anh Tuấn**